Số: 7430/BC-UBND; 03/11/2026; 13:23:51

UBND XÃ TIÊN ĐIỀN

BÁO CÁO NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP, CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP, QUỸ TIỀN THƯỞNG, CHI HOẠT ĐỘNG NĂM 2027

(Ban hành Kèm theo Văn bản số: /UBND-KT ngày /10/2026 của UBND xã Tiên Điền)

STT	NỘI DUNG	BIÊN CHẾ ĐƯỢC CẤP CÓ THẨM QUYỀN GIAO HOẶC PHÊ DUYỆT NĂM 2026	TỔNG SỐ ĐỐI TƯỢNG HƯỞNG LƯƠNG CÓ MẶT	SỐ BIÊN CHẾ ĐƯỢC GIAO NHƯNG CHƯA TUYỂN DỤNG	HỆ SỐ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP														CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ (2)	QUỸ LƯƠNG, PHỤ CẤP DỰ TOÁN NĂM 2027 *(triệu đồng)*	QUỸ TIỀN THƯỞNG NĂM 2027 *(triệu đồng)*	CHI HOẠT ĐỘNG NĂM 2027 *(triệu đồng)*	DỰ KIẾN TĂNG LƯƠNG ĐỊNH KỲ *(kèm theo danh sách quỹ lương của các đối tượng dự kiến tăng lương tại PB01b) (triệu đồng)*	KP BỐ TRÍ ĐỐI VỚI SỐ BIÊN CHẾ CHƯA TUYỂN DỤNG *(chi tiết tạo PB01c) (triệu đồng)*	TỔNG CỘNG *(triệu đồng)*	GHI CHÚ
					TỔNG CỘNG	HỆ SỐ LƯƠNG THEO NGẠCH, BẬC CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP (1)	*Trong đó: HỆ SỐ*																	
								PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHUNG	PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH	PHỤ CẤP THU HÚT	PHỤ CẤP CÔNG TÁC LÂU NĂM	PHỤ CẤP CÔNG VỤ	PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐẢNG	PHỤ CẤP THÂM NIÊN NGHỀ	PHỤ CẤP KHÁC								
A	1	2	3	4=2-3	5 = 6 + 7 + 18	6	7= 8 + …+17	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19=5*MLCS*12 tháng	20=6*10%* MLCS*12 tháng	21	22	23	23=19+20+21+ 22	24
	TỔNG CỘNG	**402**	**406**		**3.315,51**	**1.682,00**	**1.209,21**	**-**	**27,90**	**3,16**	**746,95**	**-**	**-**	**148,32**	**5,40**	**273,18**	**4,30**	**424,30**	**100.658,88**	**5.106,55**	**25.324,60**	**1.615,98**	**117,90**	**132.823,92**	
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	301	300	1	2.579,23	1.279,70	962,02	-	15,80	1,32	668,63	-	-	-	-	272,98	3,30	337,51	78.305,40	3.885,17	18.379,72	1.356,81	-	101.927,10	
	- Giáo dục:	298	298	0	2.567,13	1.271,72	959,82	-	15,55	1,32	667,35	-	-	-	-	272,30	3,30	335,59	77.938,17	3.860,94	18.281,79	1.356,81	-	101.437,72	
	Trường Mầm non Tiên Điền	85	85	0	647,53	314,92	251,26	-	5,10	-	187,61	-	-	-	-	58,35	0,20	81,35	19.658,95	956,10	4.611,36	553,08	-	25.779,50	
	Trường Tiểu học Tiên Điền	101	101	0	880,84	423,81	345,08	-	5,65	0,49	246,77	-	-	-	-	90,77	1,40	111,95	26.742,30	1.286,69	6.272,88	487,48	-	34.789,35	
	Trường THCS Nguyễn Trãi	112	112	0	1.038,77	532,99	363,49	-	4,80	0,83	232,97	-	-	-	-	123,18	1,70	142,29	31.536,92	1.618,16	7.397,55	316,25	-	40.868,88	
	- Đào tạo	3	2	1	12,10	7,98	2,20	-	0,25	-	1,27	-	-	-	-	0,68	-	1,92	367,23	24,23	97,93	-	-	489,38	
	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị	3	2	1	12,10	7,98	2,20	-	0,25	-	1,27	-	-	-	-	0,68	-	1,92	367,23	24,23	97,93		-	489,38	
2	Sự nghiệp y tế	26	26	0	200,11	97,99	80,62	-	2,00	-	78,32	-	-	-	-	-	0,30	21,50	6.075,34	297,50	1.518,83	96,96	-	7.988,63	
	Trạm y tế	26	26	0	200,11	97,99	80,62	-	2,00	-	78,32	-	-	-	-	-	0,30	21,50	6.075,34	297,50	1.518,83	96,96		7.988,63	
3	Sự nghiệp khoa học-công nghệ, ĐMST&CĐS	0	0	0																				-	
4	Sự nghiệp văn hoá thông tin	0	0	0																				-	
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	0	0	0																				-	
6	Sự nghiệp thể dục - thể thao	0	0	0																				-	
7	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	0	0	0																				-	
8	Các hoạt động kinh tế	12	11	1	56,88	44,43	2,44	-	0,30	1,84	-	-	-	-	-	-	0,30	10,01	1.726,95	134,89	575,65	16,90	117,90	2.572,30	-
	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	*12*	*11*	1	*56,88*	*44,43*	*2,44*	-	*0,30*	*1,84*	-	-	-	-	-	-	*0,30*	*10,01*	*1.726,95*	*134,89*	*575,65*	*16,90*	*117,90*	2.572,30	
9	Sự nghiệp bảo vệ môi trường			0																				-	
10	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	63	69	-6	479,29	259,88	164,12	-	9,80	-	-	-	-	148,32	5,40	0,20	0,40	55,28	14.551,20	789,00	4.850,40	145,30	-	20.335,89	-
	- Quản lý NN	*35*	*42*	*-7*	*281,02*	*155,90*	*92,35*	-	*4,00*	-	-	-	-	*87,95*	-	*0,20*	*0,20*	*32,78*	*8.531,90*	*473,31*	*2.843,97*	*88,36*		11.937,54	
	- Đảng, đoàn thể	*28*	*27*	*1*	*198,26*	*103,98*	*71,78*	-	*5,80*	-	-	-	-	*60,38*	*5,40*	-	*0,20*	*22,50*	*6.019,29*	*315,68*	*2.006,43*	*56,94*	-	8.398,35	-
	Cơ quan Đảng	*19*	*18*	1	*143,05*	*74,67*	*52,33*	-	*3,65*	-	-	-	-	*43,08*	*5,40*	-	*0,20*	*16,06*	*4.343,05*	*226,70*	*1.447,68*	*53,06*		6.070,48	
	Cơ quan UBMTTQ	*9*	*9*	0	*55,21*	*29,31*	*19,45*	-	*2,15*	-	-	-	-	*17,30*	-	-	-	*6,45*	*1.676,25*	*88,99*	*558,75*	*3,88*	-	2.327,86	-

UBND XÃ TIÊN ĐIỀN

BÁO CÁO CHI TIẾT NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP, CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP, QUỸ TIỀN THƯỞNG, CHI HOẠT ĐỘNG NĂM 2027

(Ban hành Kèm theo Văn bản số: /UBND-KT ngày /10/2026 của UBND xã Tiên Điền)

STT	NỘI DUNG	NGÀY THÁNG NĂM SINH	CHỨC VỤ, ĐƠN VỊ CÔNG TÁC	HỆ SỐ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP														QUỸ LƯƠNG, PHỤ CẤP DỰ TOÁN NĂM 2027	QUỸ TIỀN THƯỞNG NĂM 2027	CHI HOẠT ĐỘNG NĂM 2027	TỔNG CỘNG	GHI CHÚ
				TỔNG CỘNG	HỆ SỐ LƯƠNG THEO NGẠCH, BẬC CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP (1)	Trong đó: Hệ số										CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ (2)				
							PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHUNG	PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH	PHỤ CẤP THU HÚT	PHỤ CẤP CÔNG TÁC LÂU NĂM	PHỤ CẤP CÔNG VỤ	PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐẢNG	PHỤ CẤP THÂM NIÊN NGHỀ	PHỤ CẤP KHÁC					
1	2	3	4	5 = 6 + 7 + 18	6	7= 8 + …+17	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	
	TỔNG CỘNG (I+II+III+IV)			**3.315,51**	**1.682,00**	**1.209,21**	**0,00**	**27,90**	**3,16**	**746,95**	**0,00**	**0,00**	**148,32**	**5,40**	**273,18**	**4,30**	**424,30**	**100.658,88**	**5.106,55**	**25.324,60**	**131.090,04**	
I	**Sự nghiệp giáo dục**			**2.567,13**	**1.271,72**	**959,82**	**0,00**	**15,55**	**1,32**	**667,35**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**272,30**	**3,30**	**335,59**	**77.938,17**	**3.860,94**	**18.281,79**	**100.080,91**	
1	**Trường Mầm non Tiên Điền**			**647,53**	**314,92**	**251,26**	**-**	**5,10**	**-**	**187,61**	**-**	**-**	**-**	**-**	**58,35**	**0,20**	**81,35**	**19.658,95**	**956,10**	**4.611,36**	**25.226,41**	
1.1	Lê Thị Trà Giang	16/10/1980	Hiệu trưởng	10,79	4,68	4,75		0,50		3,11					1,14	-	1,36	327,47	14,21	76,81	418,50	
1.2	Trịnh Thị Hải	24/04/1970	Phó HT	8,83	3,99	3,74		0,35		2,60					0,78	-	1,10	267,97	12,11	62,86	342,93	
1.3	Phan Thị Lương	25/08/1971	Phó HT	11,10	4,65	5,03		0,50		3,09					1,44	-	1,42	336,97	14,12	79,04	430,13	
1.4	Lê Như Ái	17/09/1973	Phó HT	10,04	4,32	4,45		0,50		2,89					1,06	-	1,26	304,71	13,12	71,48	389,31	
1.5	Nguyễn Thị Hiền Lương	17/09/1973	Phó HT	10,91	4,65	4,88		0,50		3,09					1,29	-	1,38	331,28	14,12	77,71	423,10	
1.6	Hà Thị Kim Liên	28/12/1973	Giáo viên	10,53	4,65	4,55		0,35		3,00					1,20	-	1,33	319,78	14,12	75,01	408,91	
1.7	Bùi Thị Phương Thảo	05/06/1973	Giáo viên	10,96	4,65	4,90		0,35		3,00					1,55	-	1,41	332,69	14,12	78,04	424,85	
1.8	Hà Thị Liễu	30/05/1971	Giáo viên	9,47	4,32	3,93		-		2,59					1,34	-	1,22	287,45	13,12	67,43	367,99	
1.9	Nguyễn Thị Thu Hiền	22/05/1982	Giáo viên	9,05	4,32	3,59		-		2,59					0,99	-	1,14	274,70	13,12	64,44	352,25	
1.10	Lê Thị Thu Tình	01/01/1981	Giáo viên	8,20	3,96	3,21		-		2,38					0,83	-	1,03	248,89	12,02	58,38	319,29	
1.11	Nguyễn Thị Tuyết	04/04/1986	Giáo viên	8,11	3,99	3,11		-		2,39					0,72	-	1,01	246,36	12,11	57,79	316,26	
1.12	Lê Thị Thu Hoài	20/10/1986	Giáo viên	7,35	3,66	2,78		-		2,20					0,59	-	0,91	223,28	11,11	52,37	286,77	
1.13	Cao Thị Lệ Thủy	06/06/1980	Giáo viên	8,94	4,27	3,54		-		2,56					0,98	-	1,13	271,52	12,96	63,69	348,17	
1.14	Trần Thị Minh Hảo	05/01/1974	Giáo viên	8,84	4,27	3,46		-		2,56					0,90	-	1,11	268,37	12,96	62,95	344,28	
1.15	Trần Thị Việt	02/05/1990	Giáo viên	4,55	2,41	1,59		-		1,45					0,14	-	0,55	138,13	7,32	32,40	177,85	
1.16	Trần Thị Hương Giang	20/02/1986	Giáo viên	7,31	3,66	2,75		-		2,20					0,55	-	0,90	221,93	11,11	52,06	285,10	
1.17	Hoàng Kim Dung	05/02/1988	Giáo viên	5,90	3,03	2,15		-		1,82					0,33	-	0,72	179,26	9,20	42,05	230,51	
1.18	Hà Thị Thu Thủy	14/01/1986	Giáo viên	8,16	3,99	3,15		-		2,39					0,76	-	1,02	247,83	12,11	58,13	318,07	
1.19	Hà Thị Hồng	12/09/1976	Giáo viên	9,05	4,32	3,59		-		2,59					0,99	-	1,14	274,70	13,12	64,44	352,25	
1.20	Trần Thị Hà	22/10/1970	Giáo viên	8,20	3,96	3,21		-		2,38					0,83	-	1,03	248,89	12,02	58,38	319,29	
1.21	Trần Thị Tú	03/08/1980	Giáo viên	8,26	3,99	3,23		-		2,39					0,84	-	1,04	250,77	12,11	58,82	321,71	
1.22	Thạch Thị Hoa	01/03/1973	Giáo viên	9,80	4,65	3,91		-		2,79					1,12	-	1,24	297,40	14,12	69,76	381,27	
1.23	Trần Thị Tình	06/03/1973	Giáo viên	7,33	3,65	2,77		-		2,19					0,58	-	0,91	222,67	11,08	52,23	285,98	
1.24	Bùi Thị Kim Liên	16/11/1985	Giáo viên	6,71	3,34	2,54		-		2,00					0,53	-	0,83	203,76	10,14	47,80	261,69	
1.25	Trần Thị Ái	17/03/1991	Giáo viên	4,52	2,41	1,57		-		1,45					0,12	-	0,54	137,24	7,32	32,19	176,75	
1.26	Lê Thị Yến	09/06/1973	Giáo viên	9,95	4,32	4,37		0,35		2,80					1,21	-	1,27	302,12	13,12	70,87	386,11	
1.27	Trần Thị Sơn Trà	16/01/1987	Giáo viên	7,35	3,66	2,78		-		2,20					0,59	-	0,91	223,28	11,11	52,37	286,77	
1.28	Trần Thị Hiền	24/03/1986	Giáo viên	8,16	3,99	3,15		-		2,39					0,76	-	1,02	247,83	12,11	58,13	318,07	
1.29	Lê Thị Tình	19/01/1982	Giáo viên	8,94	4,32	3,50		-		2,59					0,91	-	1,12	271,51	13,12	63,69	348,31	
1.30	Nguyễn Thị Nga	16/06/1977	Giáo viên	9,10	4,32	3,63		-		2,59					1,04	-	1,15	276,29	13,12	64,81	354,22	
1.31	Hoàng Thị Nhung	04/02/1983	Giáo viên	8,20	3,96	3,21		-		2,38					0,83	-	1,03	248,89	12,02	58,38	319,29	
1.32	Hoàng Thị Hải	04/10/1973	Giáo viên	9,98	4,58	4,12		-		2,75					1,37	-	1,28	303,06	13,90	71,09	388,05	
1.33	Phan Thị Hoa Mai	22/05/1972	Giáo viên	8,20	3,96	3,21		-		2,38					0,83	-	1,03	248,89	12,02	58,38	319,29	
1.34	Lê Thị Nhung	05/09/1986	Giáo viên	8,11	3,99	3,11		-		2,39					0,72	-	1,01	246,36	12,11	57,79	316,26	
1.35	Trần Thị Đào	01/09/1990	Giáo viên	6,63	3,34	2,47		-		2,00					0,47	-	0,82	201,29	10,14	47,22	258,65	
1.36	Nguyễn Thị Trang	27/04/1990	Giáo viên	6,63	3,34	2,47		-		2,00					0,47	-	0,82	201,29	10,14	47,22	258,65	
1.37	Trịnh Thị Thu Hiền	02/06/1992	Giáo viên	5,23	2,72	1,88		-		1,63					0,24	-	0,64	158,91	8,26	37,28	204,44	
1.38	Nguyễn Thị Hường	25/12/1994	Giáo viên	6,02	3,00	2,29		0,15		1,89					0,25	-	0,73	182,87	9,11	42,90	234,88	
1.39	Trịnh Thị Hoài	05/02/1994	Giáo viên	5,04	2,67	1,76		-		1,60					0,16	-	0,61	153,04	8,11	35,90	197,04	
1.40	Ngô Thị Thúy	20/12/1993	Giáo viên	4,55	2,41	1,59		-		1,45					0,14	-	0,55	138,13	7,32	32,40	177,85	
1.41	Phạm Thị Hồng Trang	14/01/1992	Giáo viên	5,07	2,67	1,79		-		1,60					0,19	-	0,61	154,02	8,11	36,13	198,25	
1.42	Hoàng Thị Hải Yến	26/11/1994	Giáo viên	5,04	2,67	1,76		-		1,60					0,16	-	0,61	153,04	8,11	35,90	197,04	

STT	NỘI DUNG	NGÀY THÁNG NĂM SINH	CHỨC VỤ, ĐƠN VỊ CÔNG TÁC	HỆ SỐ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP														QUỸ LƯƠNG, PHỤ CẤP DỰ TOÁN NĂM 2027	QUỸ TIỀN THƯỞNG NĂM 2027	CHI HOẠT ĐỘNG NĂM 2027	TỔNG CỘNG	GHI CHÚ
				TỔNG CỘNG	HỆ SỐ LƯƠNG THEO NGẠCH, BẬC CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP (1)	Trong đó: Hệ số										CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ (2)					
							PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHUNG	PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH	PHỤ CẤP THU HÚT	PHỤ CẤP CÔNG TÁC LÂU NĂM	PHỤ CẤP CÔNG VỤ	PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐẢNG	PHỤ CẤP THÂM NIÊN NGHỀ	PHỤ CẤP KHÁC					
1	2	3	4	5 = 6 + 7 + 18	6	7= 8 + …+17	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	
1.43	Trần Thị Thanh Trà	24/04/1998	Giáo viên	4,52	2,41	1,57		-		1,45					0,12	-	0,54	137,24	7,32	32,19	176,75	
1.44	Phan Thị Hoa Mai	10/02/1981	Giáo viên	10,96	4,68	4,88		0,35		3,02					1,51	-	1,41	332,83	14,21	78,07	425,11	
1.45	Đặng Thị Thu Hà	02/05/1981	Giáo viên	8,16	3,99	3,15		-		2,39					0,76	-	1,02	247,83	12,11	58,13	318,07	
1.46	Lê Thị Huê	25/6/1972	Giáo viên	8,58	3,96	3,52		-		2,38					1,15	-	1,10	260,57	12,02	61,12	333,72	
1.47	Nguyễn Thị Phương Thảo	06/01/1981	Giáo viên	7,47	3,65	2,88		-		2,19					0,69	-	0,93	226,71	11,08	53,18	290,97	
1.48	Trịnh Thị Tú	05/10/1984	Giáo viên	9,80	4,65	3,91		-		2,79					1,12	-	1,24	297,40	14,12	69,76	381,27	
1.49	Đậu Thị Hiền	17/04/1990	Giáo viên	9,29	4,34	3,79		0,15		2,69					0,94	-	1,17	282,20	13,18	66,19	361,57	
1.50	Nguyễn Thị Hà	06/05/1986	Giáo viên	8,21	3,99	3,19		-		2,39					0,80	-	1,03	249,30	12,11	58,48	319,89	
1.51	Hoàng Thị Len	10/02/1988	Giáo viên	9,00	4,32	3,54		-		2,59					0,95	-	1,13	273,10	13,12	64,06	350,28	
1.52	Phan Thị Dung	25/05/1994	Giáo viên	7,44	3,66	2,85		-		2,20					0,66	-	0,93	225,98	11,11	53,01	290,10	
1.53	Phạm Thị Thơ	10/10/1983	Giáo viên	8,10	3,96	3,13		-		2,38					0,75	-	1,01	245,96	12,02	57,70	315,68	
1.54	Mai Thị Thu Hạnh	24/09/1972	Giáo viên	10,13	4,65	4,19		-		2,79					1,40	-	1,30	307,69	14,12	72,17	393,98	
1.55	Phan Thị Vinh	08/08/1997	Giáo viên	6,65	3,33	2,50		-		2,00					0,50	-	0,82	201,92	10,11	47,36	259,39	
1.56	Phan Thị Na	14/12/1992	Giáo viên	6,67	3,34	2,51		-		2,00					0,50	-	0,83	202,53	10,14	47,51	260,17	
1.57	Phan Thị Thu Hiền	01/10/1997	Giáo viên	4,37	2,41	1,45		-		1,45					-	-	0,52	132,80	7,32	31,15	171,27	
1.58	Dương Thị Kim Thoa	02/12/1987	Giáo viên	5,23	2,72	1,88		-		1,63					0,24	-	0,64	158,91	8,26	37,28	204,44	
1.59	Trần Thị Bảo Thoa	28/05/1994	Giáo viên	5,83	3,03	2,09		-		1,82					0,27	-	0,71	177,02	9,20	41,52	227,75	
1.60	Trịnh Thị Thanh Huyền	30/06/1993	Giáo viên	6,49	3,33	2,36		-		2,00					0,37	-	0,79	197,01	10,11	46,21	253,33	
1.61	Đặng Thị Huế	20/07/1997	Giáo viên	4,55	2,41	1,59		-		1,45					0,14	-	0,55	138,13	7,32	32,40	177,85	
1.62	Trần Thị Thảo Nguyên	09/10/1998	Giáo viên	4,85	2,67	1,60		-		1,60					-	-	0,57	147,13	8,11	34,51	189,74	
1.63	Nguyễn Thị Mỹ Linh	08/08/2001	Giáo viên	4,37	2,41	1,45		-		1,45					-	-	0,52	132,80	7,32	31,15	171,27	
1.64	Đặng Thị Thanh Hải	24/04/1970	Giáo viên	10,96	4,65	4,90		0,35		3,00					1,55	-	1,41	332,69	14,12	78,04	424,85	
1.65	Đinh Thị Linh Thiều	10/02/1981	Giáo viên	10,54	4,68	4,52		0,35		3,02					1,16	-	1,33	319,85	14,21	75,03	409,08	
1.66	Phan Thị Nhâm	02/05/1981	Giáo viên	9,05	4,32	3,59		-		2,59					0,99	-	1,14	274,70	13,12	64,44	352,25	
1.67	Phan Thị Mai	25/06/1972	Giáo viên	10,02	4,65	4,09		-		2,79					1,30	-	1,28	304,26	14,12	71,37	389,74	
1.68	Phan Thị Quyên	06/01/1981	Giáo viên	9,10	4,32	3,63		-		2,59					1,04	-	1,15	276,29	13,12	64,81	354,22	
1.69	Võ Thị Hồng Yến	05/10/1984	Giáo viên	7,47	3,65	2,88		-		2,19					0,69	-	0,93	226,71	11,08	53,18	290,97	
1.70	Lê Thị Thúy	17/04/1990	Giáo viên	6,63	3,34	2,47		-		2,00					0,47	-	0,82	201,29	10,14	47,22	258,65	
1.71	Phạm Thị Dung	06/05/1986	Giáo viên	8,11	3,99	3,11		-		2,39					0,72	-	1,01	246,36	12,11	57,79	316,26	
1.72	Nguyễn Thị Tuyết	10/02/1988	Giáo viên	7,31	3,66	2,75		-		2,20					0,55	-	0,90	221,93	11,11	52,06	285,10	
1.73	Hoàng Thị Trang	25/05/1994	Giáo viên	6,41	3,33	2,30		-		2,00					0,30	-	0,78	194,55	10,11	45,64	250,29	
1.74	Phan Thị Tuyết	10/10/1983	Giáo viên	8,26	3,99	3,23		-		2,39					0,84	-	1,04	250,77	12,11	58,82	321,71	
1.75	Trịnh Thị Phương	24/09/1972	Giáo viên	8,63	3,96	3,56		-		2,38					1,19	-	1,11	262,03	12,02	61,46	335,52	
1.76	Trần Thị Hà Giang	08/08/1997	Giáo viên	5,07	2,67	1,79		-		1,60					0,19	-	0,61	154,02	8,11	36,13	198,25	
1.77	Nguyễn Thị Phương	14/12/1992	Giáo viên	4,52	2,41	1,57		-		1,45					0,12	-	0,54	137,24	7,32	32,19	176,75	
1.78	Nguyễn Thị Mỹ Linh	01/10/1997	Giáo viên	4,37	2,41	1,45		-		1,45					-	-	0,52	132,80	7,32	31,15	171,27	
1.79	Nguyễn Thị Huyền Trang	02/12/1987	Giáo viên	7,35	3,66	2,78		-		2,20					0,59	-	0,91	223,28	11,11	52,37	286,77	
1.80	Hoàng Thị Thanh Huyền	16/06/1983	Giáo viên	7,38	3,65	2,81		-		2,19					0,62	-	0,92	224,02	11,08	52,55	287,64	
1.81	Phan Thị Thùy	15/02/1988	Giáo viên	6,63	3,34	2,47		-		2,00					0,47	-	0,82	201,29	10,14	47,22	258,65	
1.82	Trần Thị Huế	10/12/1984	Giáo viên	8,10	3,96	3,13		-		2,38					0,75	-	1,01	245,96	12,02	57,70	315,68	
1.83	Phan Thị Hồng Ánh	20/08/1988	Văn thư	4,73	3,34	0,67		-		0,67					-	-	0,72	143,48	10,14	33,66	187,28	
1.84	Phan Thị Hiền	04/02/1987	Thủ quỹ	5,49	3,66	1,01		0,15		0,76					-	0,10	0,82	166,71	11,11	39,11	216,93	
1.85	Nguyễn Thị Loan	08/04/1987	KTT	5,56	3,66	1,07		0,20		0,77					-	0,10	0,83	168,86	11,11	39,61	219,58	
2	**Trường Tiểu học Tiên Điền**			**880,84**	**423,81**	**345,08**	**-**	**5,65**	**0,49**	**246,77**	**-**	**-**	**-**	**-**	**90,77**	**1,40**	**111,95**	**26.742,30**	**1.286,69**	**6.272,88**	**34.301,87**	
2.1	Trần Thị Ngọc Xuyến	13/09/1970	HT	14,10	5,76	6,51		0,50		3,76					2,25		1,83	428,08	17,49	100,41	545,98	
2.2	Nguyễn Thị Minh Tâm	26/11/1974	P. HT	12,68	5,42	5,64		0,40		3,49					1,75		1,63	385,11	16,46	90,33	491,90	
2.3	Lê Thị Hồng Thêu	19/05/1978	P. HT	11,55	5,02	5,06		0,40		3,25					1,41		1,47	350,64	15,24	82,25	448,13	
2.4	Phan Thị Thanh Giang	19/05/1975	P. HT	12,55	5,36	5,58		0,40		3,46					1,73		1,61	381,14	16,27	89,40	486,81	
2.5	Trần Thị Tuyết	04/02/1974	P. HT	13,37	5,70	5,95		0,40		3,66					1,89		1,72	405,88	17,31	95,21	518,40	
2.6	Nguyễn Thị Nhung	26/9/1979	GV - TPT	10,22	4,68	4,25		0,20		2,93					1,12		1,29	310,31	14,21	72,79	397,30	

STT	NỘI DUNG	NGÀY THÁNG NĂM SINH	CHỨC VỤ, ĐƠN VỊ CÔNG TÁC	HỆ SỐ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP													CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ (2)	QUỸ LƯƠNG, PHỤ CẤP DỰ TOÁN NĂM 2027	QUỸ TIỀN THƯỞNG NĂM 2027	CHI HOẠT ĐỘNG NĂM 2027	TỔNG CỘNG	GHI CHÚ
				TỔNG CỘNG	HỆ SỐ LƯƠNG THEO NGẠCH, BẬC CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP (1)	Trong đó: Hệ số															
							PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHUNG	PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH	PHỤ CẤP THU HÚT	PHỤ CẤP CÔNG TÁC LÂU NĂM	PHỤ CẤP CÔNG VỤ	PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐẢNG	PHỤ CẤP THÂM NIÊN NGHỀ	PHỤ CẤP KHÁC					
1	2	3	4	5 = 6 + 7 + 18	6	7= 8 + …+17	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	
2.7	Phan Thị Minh Thư	20/09/1986	Giáo viên	8,34	4,00	3,30		0,15		2,49					0,66		1,04	253,17	12,14	59,39	324,70	
2.8	Hồ Thị Hoài	01/01/1980	Giáo viên	8,36	3,99	3,31				2,39					0,92		1,06	253,71	12,11	59,51	325,34	
2.9	Lê Thị Hồng Thắm	20/11/1976	Giáo viên	10,09	4,68	4,12				2,81					1,31		1,29	306,22	14,21	71,83	392,26	
2.10	Bùi Thị Hồng Thương	16/7/1991	Giáo viên	5,04	2,67	1,76				1,60					0,16		0,61	153,04	8,11	35,90	197,04	
2.11	Hoàng Thị Hoa	25/5/1996	Giáo viên	5,01	2,67	1,74				1,60					0,13		0,60	152,05	8,11	35,67	195,82	
2.12	Phan Thị Tú Oanh	05/05/1979	Giáo viên	9,91	4,65	4,00				2,79					1,21		1,26	300,83	14,12	70,56	385,51	
2.13	Nguyễn Thị Ánh Tuyết	01/05/1970	Giáo viên	10,66	4,89	4,40				2,93					1,47		1,37	323,57	14,85	75,90	414,31	
2.14	Nguyễn Thị Bình	17/04/1975	Giáo viên	8,13	4,00	3,12				2,40					0,72		1,01	246,97	12,14	57,93	317,05	
2.15	Hoàng Thị Thảo	20/10/1977	Giáo viên	9,97	4,68	4,02				2,81					1,22		1,27	302,77	14,21	71,02	388,00	
2.16	Đinh Thị Hoa Lê	28/08/1993	Giáo viên	4,25	2,34	1,40				1,40							0,50	128,94	7,10	30,25	166,29	
2.17	Nguyễn Thị Lan	18/2/1981	Giáo viên	9,10	4,32	3,63				2,59					1,04		1,15	276,29	13,12	64,81	354,22	
2.18	Nguyễn Thị Thanh	07/04/1979	Giáo viên	10,40	4,68	4,40		0,20		2,93					1,27		1,32	315,71	14,21	74,05	403,97	
2.19	Nguyễn Thị Phương	20/11/1984	Giáo viên	9,13	4,34	3,65		0,15		2,69					0,81		1,14	277,23	13,18	65,03	355,43	
2.20	Đậu Thị Hoa	30/12/1974	Giáo viên	10,08	4,65	4,14				2,79					1,35		1,29	305,97	14,12	71,77	391,86	
2.21	Phan Thị Tứ	29/10/1973	Giáo viên	10,73	4,98	4,38				2,99					1,39		1,37	325,85	15,12	76,43	417,40	
2.22	Phạm Thúy Hà	23/10/2003	Giáo viên	4,25	2,34	1,40				1,40							0,50	128,94	7,10	30,25	166,29	
2.23	Nguyễn Thị Dung	22/09/1975	Giáo viên	10,13	4,65	4,19				2,79					1,40		1,30	307,69	14,12	72,17	393,98	
2.24	Lê Thị Kim Hiên	04/08/1978	Giáo viên	9,92	4,68	3,98				2,81					1,17		1,26	301,04	14,21	70,61	385,87	
2.25	Hoàng Thị Thơ	09/01/1975	Giáo viên	10,88	5,02	4,47				3,01					1,46		1,39	330,32	15,24	77,48	423,04	
2.26	Dương Thị Nga	31/10/1986	Giáo viên	8,02	3,99	3,03				2,39					0,64		1,00	243,41	12,11	57,10	312,62	
2.27	Trần Nguyễn Diệu Linh	26/06/2003	Giáo viên	4,25	2,34	1,40				1,40							0,50	128,94	7,10	30,25	166,29	
2.28	Thiều Thị Hòa	25/04/1975	Giáo viên	10,82	5,02	4,42				3,01					1,41		1,38	328,47	15,24	77,05	420,76	
2.29	Phan Thị Thuận	27/11/1973	Giáo viên	10,88	5,02	4,47				3,01					1,46		1,39	330,32	15,24	77,48	423,04	
2.30	Hà Văn Sơn	09/12/1971	Giáo viên	10,73	4,98	4,38				2,99					1,39		1,37	325,85	15,12	76,43	417,40	
2.31	Phan Đình Khôi	25/08/1966	Giáo viên	12,56	5,70	5,24				3,42					1,82		1,62	381,37	17,31	89,46	488,13	
2.32	Nguyễn Thị Thanh Tâm	01/12/1975	Giáo viên	12,36	5,42	5,35		0,25		3,40					1,70		1,58	375,18	16,46	88,01	479,64	
2.33	Đoàn Thị Nhung	20/11/1989	Giáo viên	8,39	4,00	3,35		0,20		2,52					0,63		1,04	254,67	12,14	59,74	326,56	
2.34	Trần Thị Hiền Lương	03/05/1976	Giáo viên	11,08	5,02	4,65		0,15		3,10					1,40		1,41	336,38	15,24	78,90	430,52	
2.35	Hồ Thị Thủy	17/12/1978	Giáo viên	9,91	4,65	4,00				2,79					1,21		1,26	300,83	14,12	70,56	385,51	
2.36	Võ Thị Huyền Thu	20/02/1975	Giáo viên	10,73	4,98	4,38				2,99					1,39		1,37	325,85	15,12	76,43	417,40	
2.37	Phan Thị Tú Anh	13/05/1975	Giáo viên	11,68	5,36	4,82				3,22					1,61		1,50	354,67	16,27	83,19	454,14	
2.38	Phan Thị Quỳnh Trang	03/12/1993	Giáo viên	4,25	2,34	1,40				1,40							0,50	128,94	7,10	30,25	166,29	
2.39	Phạm Thị Hương Giang	06/05/1976	Giáo viên	9,15	4,32	3,67				2,59					1,08		1,16	277,89	13,12	65,18	356,18	
2.40	Nguyễn Thị Thanh Hà	05/04/1985	Giáo viên	8,72	4,34	3,30				2,60					0,69		1,08	264,76	13,18	62,10	340,04	
2.41	Trần Thị Vân	25/07/1973	Giáo viên	10,94	5,02	4,52				3,01					1,51		1,40	332,17	15,24	77,92	425,33	
2.42	Trần Mỹ Tâm	22/04/2003	Giáo viên	4,25	2,34	1,40				1,40							0,50	128,94	7,10	30,25	166,29	
2.43	Phan Thị Lan Hương	12/05/2003	Giáo viên	4,25	2,34	1,40				1,40							0,50	128,94	7,10	30,25	166,29	
2.44	Hà Thị Hiên	10/03/1999	Giáo viên	4,85	2,67	1,60				1,60							0,57	147,13	8,11	34,51	189,74	
2.45	Đặng Thị Quỳnh Hoa	10/04/1973	Giáo viên	13,11	5,70	5,72		0,25		3,57					1,90		1,69	398,10	17,31	93,38	508,79	
2.46	Trần Thị Khánh Vân	14/7/1981	Giáo viên	9,23	4,34	3,74		0,20		2,72					0,82		1,15	280,31	13,18	65,75	359,24	
2.47	Hồ Thị Tình	01/07/1975	Giáo viên	11,21	5,02	4,75		0,15		3,10					1,50		1,43	340,19	15,24	79,80	435,23	
2.48	Lê Thị Thúy Hiền	04/04/1974	Giáo viên	11,75	5,36	4,88				3,22					1,66		1,51	356,65	16,27	83,66	456,58	
2.49	Lê Thị Thúy Hà	16/01/1976	Giáo viên	10,82	5,02	4,42				3,01					1,41		1,38	328,47	15,24	77,05	420,76	
2.50	Nguyễn Thị Ngọc Soa	37203	Giáo viên	4,25	2,34	1,40				1,40							0,50	128,94	7,10	30,25	166,29	
2.51	Trần Thị Nga	01/03/1980	Giáo viên	10,70	5,02	4,32				3,01					1,31		1,36	324,76	15,24	76,18	416,18	
2.52	Nguyễn Thị Thanh Huyền	24/7/1980	Giáo viên	8,31	3,99	3,27				2,39					0,88		1,05	252,24	12,11	59,17	323,52	
2.53	Hoàng Thị Như Uyên	05/05/1975	Giáo viên	10,94	5,02	4,52				3,01					1,51		1,40	332,17	15,24	77,92	425,33	
2.54	Trần Thị Kiều Trang	25/04/1993	Giáo viên	4,85	2,67	1,60				1,60							0,57	147,13	8,11	34,51	189,74	
2.55	Đặng Phương Chi	05/12/2001	Giáo viên	4,25	2,34	1,40				1,40							0,50	128,94	7,10	30,25	166,29	
2.56	Trần Thị Trang	10/03/1995	Giáo viên	5,81	3,00	2,10				1,80					0,30		0,71	176,38	9,11	41,37	226,86	

STT	NỘI DUNG	NGÀY THÁNG NĂM SINH	CHỨC VỤ, ĐƠN VỊ CÔNG TÁC	HỆ SỐ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP														QUỸ LƯƠNG, PHỤ CẤP DỰ TOÁN NĂM 2027	QUỸ TIỀN THƯỞNG NĂM 2027	CHI HOẠT ĐỘNG NĂM 2027	TỔNG CỘNG	GHI CHÚ
				TỔNG CỘNG	HỆ SỐ LƯƠNG THEO NGẠCH, BẬC CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP (1)	Trong đó: Hệ số										CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ (2)					
							PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHUNG	PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH	PHỤ CẤP THU HÚT	PHỤ CẤP CÔNG TÁC LÂU NĂM	PHỤ CẤP CÔNG VỤ	PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐẢNG	PHỤ CẤP THÂM NIÊN NGHỀ	PHỤ CẤP KHÁC					
1	2	3	4	5 = 6 + 7 + 18	6	7= 8 + …+17	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	
2.57	Hoàng Thị Mai	16/01/1992	Giáo viên	5,17	2,67	1,87				1,60					0,27		0,63	156,98	8,11	36,82	201,90	
2.58	Hoàng Thị Trang	10/10/1982	Giáo viên	10,23	4,74	4,20		0,20		2,96					1,04		1,29	310,48	14,39	72,83	397,70	
2.59	Lê Thị Tâm	10/12/1985	Giáo viên	9,03	4,40	3,52		0,15		2,73					0,64		1,12	274,22	13,36	64,32	351,90	
2.60	Trần Thị Diệp	01/11/1988	Giáo viên	8,04	4,00	3,04				2,40					0,64		1,00	244,02	12,14	57,24	313,41	
2.61	Phạm Thị Thu Hiền	06/03/1977	Giáo viên	9,20	4,34	3,69				2,60					1,09		1,17	279,17	13,18	65,48	357,83	
2.62	Võ Thị Hồng Gấm	31109	Giáo viên	8,95	4,40	3,43				2,64					0,79		1,12	271,67	13,36	63,73	348,75	
2.63	Võ Thị Hồng Hạnh	09/01/1975	Giáo viên	10,14	4,68	4,17				2,81					1,36		1,30	307,95	14,21	72,23	394,39	
2.64	Phạm Thị Hằng	33484	Giáo viên	7,89	4,00	2,92				2,40					0,52		0,97	239,60	12,14	56,20	307,94	
2.65	Phan Thị Hồng Thương	01/10/1973	Giáo viên	10,85	4,98	4,48				2,99					1,49		1,39	329,52	15,12	77,30	421,94	
2.66	Hoàng Xuân Bách	23/01/1983	Giáo viên	8,83	4,34	3,39				2,60					0,78		1,10	267,97	13,18	62,86	344,00	
2.67	Đặng Thị Ái	01/08/1975	Giáo viên	10,94	5,02	4,52				3,01					1,51		1,40	332,17	15,24	77,92	425,33	
2.68	Phan Hoài Thu	23/01/2000	Giáo viên	4,25	2,34	1,40				1,40							0,50	128,94	7,10	30,25	166,29	
2.69	Phan Thị Ngọc	05/01/1990	Giáo viên	5,24	2,67	1,92				1,60					0,32		0,64	158,94	8,11	37,28	204,33	
2.70	Hoàng Thị Uyên	07/07/1971	Giáo viên	12,56	5,70	5,24				3,42					1,82		1,62	381,37	17,31	89,46	488,13	
2.71	Nguyễn Thị Hồng Thắm	12/01/1981	Giáo viên	10,93	5,02	4,53		0,20		3,13					1,20		1,38	331,93	15,24	77,86	425,03	
2.72	Trần Thị Thanh Thảo	02/09/1995	Giáo viên	4,52	2,34	1,64		0,15		1,49							0,54	137,21	7,10	32,18	176,50	
2.73	Nguyễn Thị Mỹ Hiền	18/01/1984	Giáo viên	8,11	3,99	3,11				2,39					0,72		1,01	246,36	12,11	57,79	316,26	
2.74	Đậu Việt Hà	14/01/1981	Giáo viên	9,80	4,68	3,88				2,81					1,08		1,24	297,59	14,21	69,80	381,60	
2.75	Lê Thị Huyền Nga	19/08/1982	Giáo viên	9,75	4,68	3,84				2,81					1,03		1,23	295,86	14,21	69,40	379,47	
2.76	Nguyễn Lê Vân Anh	18/8/1982	Giáo viên	9,75	4,68	3,84				2,81					1,03		1,23	295,86	14,21	69,40	379,47	
2.77	Hồ Y Mây	09/11/1981	Giáo viên	9,75	4,68	3,84				2,81					1,03		1,23	295,86	14,21	69,40	379,47	
2.78	Phan Bảo Ngọc	05/06/1980	Giáo viên	9,74	4,65	3,86				2,79					1,07		1,23	295,68	14,12	69,36	379,16	
2.79	Phạm Hữu Bổng	01/09/1991	Giáo viên	4,85	2,67	1,60				1,60							0,57	147,13	8,11	34,51	189,74	
2.80	Nguyễn Thị Huệ	30/10/1989	Giáo viên	4,25	2,34	1,40				1,40							0,50	128,94	7,10	30,25	166,29	
2.81	Nguyễn Thị Hà	16/04/1982	Giáo viên	8,84	4,32	3,41				2,59					0,82		1,11	268,32	13,12	62,94	344,38	
2.82	Lê Thị Cẩm Nhung	26/11/1987	Giáo viên	8,39	4,00	3,38				2,40					0,68	0,30	1,01	254,61	12,14	59,72	326,47	
2.83	Chu Thị Oanh	13/04/1980	Giáo viên	9,51	4,34	3,97		0,20		2,72					1,04		1,20	288,69	13,18	67,72	369,58	
2.84	Đặng Thị Bích Thủy	18/05/1979	Giáo viên	10,12	4,68	4,16		0,15		2,90					1,11		1,28	307,13	14,21	72,04	393,38	
2.85	Nguyễn Thị Huế	20/11/1974	Giáo viên	9,97	4,68	4,02				2,81					1,22		1,27	302,77	14,21	71,02	388,00	
2.86	Trần Thị Hà	08/08/1973	Giáo viên	10,76	5,02	4,37				3,01					1,36		1,37	326,62	15,24	76,61	418,47	
2.87	Trần Thị Loan	20/12/1977	Giáo viên	10,03	4,68	4,07				2,81					1,26		1,28	304,49	14,21	71,42	390,13	
2.88	Nguyễn Thị Ngọc Anh	02/05/1978	Giáo viên	9,74	4,65	3,86				2,79					1,07		1,23	295,68	14,12	69,36	379,16	
2.89	Trần Thị Hạnh	28/10/1976	Giáo viên	9,14	4,34	3,65				2,60					1,04		1,16	277,57	13,18	65,11	355,86	
2.90	Trần Thị Huệ	05/10/1979	Giáo viên	8,28	4,00	3,24				2,40					0,84		1,04	251,40	12,14	58,97	322,51	
2.91	Đặng Chí Công	08/10/1972	Giáo viên	9,26	4,06	4,02			0,28	2,61					1,13		1,18	281,04	12,33	65,92	359,29	
2.92	Đặng Thị Chung Toàn	14/8/1982	Giáo viên	8,31	3,99	3,27				2,39					0,88		1,05	252,24	12,11	59,17	323,52	
2.93	Nguyễn Thị Hải Anh	16/11/1974	Giáo viên	13,17	5,76	5,72		0,25		3,61					1,86		1,69	399,90	17,49	93,80	511,19	
2.94	Đoàn Thị Thanh Hiếu	08/03/1988	NVTV	5,10	3,46	0,89				0,69						0,20	0,74	154,71	10,50	36,29	201,51	
2.95	Cao Thị Anh	18/1/1979	NVTV	6,23	4,06	1,26			0,20	0,85						0,20	0,92	189,21	12,33	44,38	245,92	
2.96	Võ Thị Thu Thủy	04/08/1988	NVTV	5,10	3,46	0,89				0,69						0,20	0,74	154,71	10,50	36,29	201,51	
2.97	Trịnh Thị Hằng	21/09/1985	NVTV	5,10	3,46	0,89				0,69						0,20	0,74	154,71	10,50	36,29	201,51	
2.98	Hoàng Thị Hạnh Thuyên	26/04/1987	NVTQ-TT	5,56	3,66	1,07		0,20		0,77						0,10	0,83	168,86	11,11	39,61	219,58	
2.99	Trần Thị Vân	26/01/1987	NVKT-TP	5,39	3,66	0,91		0,15		0,76							0,82	163,68	11,11	38,39	213,18	
2.100	Nguyễn Thị Quỳnh Hoa	24/06/1987	KTT	4,93	3,34	0,87				0,67						0,20	0,72	149,56	10,14	35,08	194,78	
2.101	Ngô Thị Hương Giang	20/06/2000	NVVT	3,31	2,34	0,47				0,47							0,50	100,52	7,10	23,58	131,21	
3	**Trường THCS Nguyễn Trãi**			**1.038,77**	**532,99**	**363,49**	**0,00**	**4,80**	**0,83**	**232,97**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**123,18**	**1,70**	**142,29**	**31.536,92**	**1.618,16**	**7.397,55**	**40.552,63**	
3.1	Nguyễn Thị Hải Lương	21/04/1973	H.Trưởng	12,76	5,70	5,30		0,55		2,81					1,94		1,76	387,40	17,31	90,87	495,58	
3.2	Nguyễn Trọng Thọ	30/11/1980	Phó HT	10,75	5,08	4,21		0,45		2,49					1,27		1,46	326,46	15,42	76,58	418,45	
3.3	Ngụy Thị Tố Tâm	27063	Phó HT	12,41	5,70	5,00		0,45		2,77					1,78		1,71	376,67	17,31	88,35	482,33	
3.4	Lê Thị Oanh	22/10/1977	Phó HT	11,70	5,42	4,68		0,45		2,64					1,58		1,60	355,19	16,46	83,32	454,96	

STT	NỘI DUNG	NGÀY THÁNG NĂM SINH	CHỨC VỤ, ĐƠN VỊ CÔNG TÁC	HỆ SỐ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP														QUỸ LƯƠNG, PHỤ CẤP DỰ TOÁN NĂM 2027	QUỸ TIỀN THƯỞNG NĂM 2027	CHI HOẠT ĐỘNG NĂM 2027	TỔNG CỘNG	GHI CHÚ
				TỔNG CỘNG	HỆ SỐ LƯƠNG THEO NGẠCH, BẬC CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP (1)	Trong đó: Hệ số										CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ (2)					
							PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHUNG	PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH	PHỤ CẤP THU HÚT	PHỤ CẤP CÔNG TÁC LÂU NĂM	PHỤ CẤP CÔNG VỤ	PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐẢNG	PHỤ CẤP THÂM NIÊN NGHỀ	PHỤ CẤP KHÁC					
1	2	3	4	5 = 6 + 7 + 18	6	7= 8 + …+17	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	
3.5	Nguyễn Thị Vân Anh	19/07/1978	TPT Đ	9,45	4,65	3,56				2,09					1,16	0,30	1,25	287,04	14,12	67,33	368,49	
3.6	Phan Văn Tý	12/09/1980	GV-TT	10,15	5,02	3,75		0,20		2,35					1,20		1,38	308,15	15,24	72,28	395,68	
3.7	Nguyễn Tất Tố	30/01/1977	Giáo viên	10,62	5,36	3,81				2,41					1,39		1,45	322,35	16,27	75,61	414,24	
3.8	Trần Thị Thanh Huyền	16/12/1976	Giáo viên	10,75	5,36	3,91				2,41					1,50		1,48	326,31	16,27	76,54	419,12	
3.9	Nguyễn Thị Lâm	05/03/1977	Giáo viên	10,68	5,36	3,86				2,41					1,45		1,46	324,33	16,27	76,08	416,68	
3.10	Nguyễn Viết Cảnh	03/02/1971	Giáo viên	10,68	5,36	3,86				2,41					1,45		1,46	324,33	16,27	76,08	416,68	
3.11	Bành Thị Thủy	20/03/1975	Giáo viên	10,75	5,36	3,91				2,41					1,50		1,48	326,31	16,27	76,54	419,12	
3.12	Dương Thị Hà	10/03/1978	Giáo viên	10,55	5,36	3,75				2,41					1,34		1,44	320,37	16,27	75,15	411,80	
3.13	Hồ Thị Hảo	27/03/1980	Giáo viên	9,10	4,65	3,21				2,09					1,12		1,24	276,22	14,12	64,79	355,13	
3.14	Trần Thị Lâm	10/07/1978	Giáo viên	9,88	5,02	3,51				2,26					1,26		1,35	300,05	15,24	70,38	385,67	
3.15	Nguyễn Thị Thanh	09/09/1979	Giáo viên	9,04	4,68	3,14				2,11					1,03		1,23	274,55	14,21	64,40	353,16	
3.16	Nguyễn Thị Hồng Lê	12/11/1982	GV -TP	8,46	4,34	2,98		0,15		2,02					0,81		1,14	256,78	13,18	60,23	330,19	
3.17	Trần Thị Xuân Thu	01/11/1981	Giáo viên	8,33	4,34	2,86				1,95					0,91		1,13	253,00	13,18	59,35	325,53	
3.18	Nguyễn Thị Hường	17/08/1986	Giáo viên	7,52	3,99	2,51				1,80					0,72		1,01	228,18	12,11	53,52	293,82	
3.19	Tôn Thị Hằng	20/06/1987	Giáo viên	8,07	4,34	2,65				1,95					0,69		1,08	245,00	13,18	57,47	315,64	
3.20	Phạm Thị Như Ý	27/04/1970	GV -TT	12,12	5,70	4,74		0,20		2,66					1,89		1,67	367,88	17,31	86,29	471,48	
3.21	Nguyễn Thị Vĩnh An	10/05/1977	Giáo viên	9,82	5,02	3,46				2,26					1,20		1,34	298,20	15,24	69,95	383,39	
3.22	Đặng Thị An	10/07/1982	Giáo viên	8,18	4,34	2,73				1,95					0,78		1,10	248,20	13,18	58,22	319,60	
3.23	Trần T.Thu Hường (V)	25/07/1976	Giáo viên	10,07	5,02	3,66				2,26					1,41		1,38	305,61	15,24	71,69	392,53	
3.24	Trần Thị Thanh Lan	07/02/1979	Giáo viên	9,16	4,68	3,23				2,11					1,12		1,25	278,00	14,21	65,21	357,42	
3.25	Nguyễn Thị Thanh Hải	09/04/1976	Giáo viên	10,01	5,02	3,61				2,26					1,36		1,37	303,76	15,24	71,25	390,25	
3.26	Đinh Thị Thủy	20/03/1977	Giáo viên	10,01	5,02	3,61				2,26					1,36		1,37	303,76	15,24	71,25	390,25	
3.27	Nguyễn Thị Hải Thạch	22/02/1977	Giáo viên	10,68	5,36	3,86				2,41					1,45		1,46	324,33	16,27	76,08	416,68	
3.28	Lê Thị Nhung	26/09/1975	Giáo viên	9,88	5,02	3,51				2,26					1,26		1,35	300,05	15,24	70,38	385,67	
3.29	Nguyễn Thị Hải Yến	01/05/1979	Giáo viên	9,10	4,68	3,18				2,11					1,08		1,24	276,28	14,21	64,81	355,29	
3.30	Nguyễn Thị Hạnh (V)	10/04/1979	Giáo viên	9,04	4,65	3,16				2,09					1,07		1,23	274,51	14,12	64,39	353,01	
3.31	Trần T Thu Hường (Đ)	02/04/1982	Giáo viên	8,28	4,34	2,82				1,95					0,87		1,12	251,40	13,18	58,97	323,55	
3.32	Phạm Thị Thu Hòa	11/05/1977	Giáo viên	10,01	5,02	3,61				2,26					1,36		1,37	303,76	15,24	71,25	390,25	
3.33	Trần Thị Thanh Nga	30/07/1978	GV-TT	11,13	5,42	4,19		0,20		2,53					1,46		1,52	337,99	16,46	79,28	433,72	
3.34	Hà Chu Át	07/05/1975	Giáo viên	9,10	4,68	3,18				2,11					1,08		1,24	276,28	14,21	64,81	355,29	
3.35	Nguyễn Thị Hạnh (A)	20/01/1977	Giáo viên	10,68	5,36	3,86				2,41					1,45		1,46	324,33	16,27	76,08	416,68	
3.36	Lê Thị Hà	12/06/1978	Giáo viên	10,55	5,36	3,75				2,41					1,34		1,44	320,37	16,27	75,15	411,80	
3.37	Trần Thị Thu Thủy	12/12/1977	Giáo viên	9,93	4,98	3,59				2,24					1,34		1,36	301,33	15,12	70,68	387,14	
3.38	Nguyễn Quang Sáng	09/01/1977	Giáo viên	10,68	5,36	3,86				2,41					1,45		1,46	324,33	16,27	76,08	416,68	
3.39	Nguyễn Thị Nguyệt	05/08/1980	Giáo viên	9,04	4,65	3,16				2,09					1,07		1,23	274,51	14,12	64,39	353,01	
3.40	Trần Thị Tố Tâm	16/05/1979	Giáo viên	9,16	4,68	3,23				2,11					1,12		1,25	278,00	14,21	65,21	357,42	
3.41	Nguyễn Thế Chuyên	30/10/1978	GV-TT	10,15	5,02	3,75		0,20		2,35					1,20		1,38	308,15	15,24	72,28	395,68	
3.42	Trịnh Thái Tuyên	19/05/1976	Giáo viên	9,93	4,98	3,59				2,24					1,34		1,36	301,33	15,12	70,68	387,14	
3.43	Võ Văn Thạch	05/08/1977	Giáo viên	9,88	5,02	3,51				2,26					1,26		1,35	300,05	15,24	70,38	385,67	
3.44	Đặng Thiện Chân	08/10/1972	Giáo viên	9,99	4,98	3,64				2,24					1,39		1,37	303,17	15,12	71,11	389,41	
3.45	Đặng Thị Thu Hiền	14/05/1977	Giáo viên	10,01	5,02	3,61				2,26					1,36		1,37	303,76	15,24	71,25	390,25	
3.46	Nguyễn Thị Hoài	20/6/1988	Giáo viên	5,95	3,33	1,83				1,50					0,33		0,79	180,61	10,11	42,37	233,09	
3.47	Đặng Thị lệ Thủy	19/10/1980	GV-TP	10,43	5,08	3,93		0,25		2,40					1,28		1,42	316,61	15,42	74,27	406,31	
3.48	Phan Thị Thùy Diễm	11/06/1986	Giáo viên	7,47	3,99	2,47				1,80					0,68		1,00	226,71	12,11	53,18	292,01	
3.49	Nguyễn Thị Minh Hà	17/07/1974	Giáo viên	11,50	5,70	4,22				2,57					1,65		1,58	349,11	17,31	81,89	448,30	
3.50	Phan Thị Ngân Hoa	07/02/1980	GV-TP	10,17	5,08	3,71		0,15		2,35					1,20		1,38	308,75	15,42	72,42	396,59	
3.51	Phan Thị Ngọc Bích	04/09/1983	Giáo viên	8,33	4,34	2,86				1,95					0,91		1,13	253,00	13,18	59,35	325,53	
3.52	Lương Thị Song Hiệp	17/01/1977	Giáo viên	10,62	5,36	3,81				2,41					1,39		1,45	322,35	16,27	75,61	414,24	
3.53	Võ Thị Kim Cúc	25/12/1976	Giáo viên	9,94	5,02	3,56				2,26					1,31		1,36	301,90	15,24	70,82	387,96	
3.54	Trần Thị Hương Giang	06/09/1979	Giáo viên	9,16	4,68	3,23				2,11					1,12		1,25	278,00	14,21	65,21	357,42	

STT	NỘI DUNG	NGÀY THÁNG NĂM SINH	CHỨC VỤ, ĐƠN VỊ CÔNG TÁC	HỆ SỐ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP													CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ (2)	QUỸ LƯƠNG, PHỤ CẤP DỰ TOÁN NĂM 2027	QUỸ TIỀN THƯỞNG NĂM 2027	CHI HOẠT ĐỘNG NĂM 2027	TỔNG CỘNG	GHI CHÚ
				TỔNG CỘNG	HỆ SỐ LƯƠNG THEO NGẠCH, BẬC CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP (1)	Trong đó: Hệ số															
							PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHUNG	PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH	PHỤ CẤP THU HÚT	PHỤ CẤP CÔNG TÁC LÂU NĂM	PHỤ CẤP CÔNG VỤ	PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐẢNG	PHỤ CẤP THÂM NIÊN NGHỀ	PHỤ CẤP KHÁC					
1	2	3	4	5 = 6 + 7 + 18	6	7= 8 + …+17	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	
3.55	Hồ Thị Thúy	02/09/1977	Giáo viên	9,10	4,68	3,18				2,11					1,08		1,24	276,28	14,21	64,81	355,29	
3.56	Nguyễn Thị Kim Dung	07/07/1984	Giáo viên	7,56	3,99	2,55				1,80					0,76		1,02	229,66	12,11	53,87	295,64	
3.57	Lê Thị Dương	20/04/1987	Giáo viên	7,42	3,99	2,43				1,80					0,64		1,00	225,24	12,11	52,83	290,19	
3.58	Dương Thị Anh Đào	25/11/1978	GV-TP	10,18	5,02	3,77		0,15		2,33					1,29		1,39	309,02	15,24	72,49	396,74	
3.59	Cù Thị Xuân Thanh	08/03/1980	Giáo viên	8,28	4,34	2,82				1,95					0,87		1,12	251,40	13,18	58,97	323,55	
3.60	Hồ Thị Hải Yến	25/01/1976	Giáo viên	9,94	5,02	3,56				2,26					1,31		1,36	301,90	15,24	70,82	387,96	
3.61	Phan Thị Khuyên	13/03/1974	Giáo viên	10,01	5,02	3,61				2,26					1,36		1,37	303,76	15,24	71,25	390,25	
3.62	Đặng Thị Hải Hà	28/12/1973	Giáo viên	11,64	5,70	4,33				2,57					1,77		1,61	353,31	17,31	82,88	453,49	
3.63	Nguyễn Công Chiến	27/09/1979	Giáo viên	9,82	5,02	3,46				2,26					1,20		1,34	298,20	15,24	69,95	383,39	
3.64	Trần Thị Anh Thư	13/08/1976	Giáo viên	10,75	5,36	3,91				2,41					1,50		1,48	326,31	16,27	76,54	419,12	
3.65	Đặng Thị văn Trung	05/03/1974	GV-TT	9,43	4,68	3,47		0,20		2,20					1,07		1,28	286,28	14,21	67,15	367,64	
3.66	Trần Thị hồng Nhung	20/12/1984	GV-TP	8,46	4,34	2,98		0,15		2,02					0,81		1,14	256,78	13,18	60,23	330,19	
3.67	Bùi Thị Phương Thuý	01/07/1979	Giáo viên	8,28	4,34	2,82				1,95					0,87		1,12	251,40	13,18	58,97	323,55	
3.68	Trần Xuân Tịnh	20/04/1979	Giáo viên	9,88	5,02	3,51				2,26					1,26		1,35	300,05	15,24	70,38	385,67	
3.69	Cù Lương Cừu	22/06/1976	Giáo viên	10,01	5,02	3,61				2,26					1,36		1,37	303,76	15,24	71,25	390,25	
3.70	Trần Thị Hồng Yến	24/07/1975	Giáo viên	9,21	4,65	3,30				2,09					1,21		1,26	279,65	14,12	65,60	359,37	
3.71	Nguyễn Thị Phương	12/10/1984	Giáo viên	8,23	4,34	2,78				1,95					0,82		1,11	249,80	13,18	58,60	321,57	
3.72	Nguyễn Diệu Hiền	19/01/1985	Giáo viên	7,56	3,99	2,55				1,80					0,76		1,02	229,66	12,11	53,87	295,64	
3.73	Nguyễn T. Thanh Hương	20/09/1981	Giáo viên	8,40	4,32	2,94				1,94					0,99		1,14	255,02	13,12	59,82	327,96	
3.74	Hoàng Thị Thanh Phong	18/07/1979	Giáo viên	9,88	5,02	3,51				2,26					1,26		1,35	300,05	15,24	70,38	385,67	
3.75	Nguyễn Thị Kim Anh	15/01/1977	Giáo viên	9,94	5,02	3,56				2,26					1,31		1,36	301,90	15,24	70,82	387,96	
3.76	Nguyễn Việt Bắc	15/10/1976	Giáo viên	9,27	4,68	3,32				2,11					1,22		1,27	281,46	14,21	66,02	361,68	
3.77	Hoàng Văn Hùng	06/06/1981	Giáo viên	8,33	4,34	2,86				1,95					0,91		1,13	253,00	13,18	59,35	325,53	
3.78	Trần Đắc Công	20/05/1978	Giáo viên	9,10	4,68	3,18				2,11					1,08		1,24	276,28	14,21	64,81	355,29	
3.79	Võ Thị Oanh	12/01/1975	Giáo viên	9,16	4,68	3,23				2,11					1,12		1,25	278,00	14,21	65,21	357,42	
3.80	Hà Thị hà Giang	03/02/1979	GV-TP	10,38	5,02	3,94		0,25		2,37					1,32		1,42	314,99	15,24	73,89	404,12	
3.81	Dương Thị Hiền Lương	12/05/1978	Giáo viên	9,16	4,68	3,23				2,11					1,12		1,25	278,00	14,21	65,21	357,42	
3.82	Nguyễn Thị Kim Nhung	14/04/1972	Giáo viên	11,71	5,70	4,39				2,57					1,82		1,62	355,41	17,31	83,37	456,09	
3.83	Nguyễn Thị Hồng Lam	20/06/1970	Giáo viên	10,75	4,89	4,37			0,34	2,35					1,67		1,48	326,23	14,85	76,52	417,60	
3.84	Đậu Thị Sâm	05/08/1974	Giáo viên	9,99	4,98	3,64				2,24					1,39		1,37	303,17	15,12	71,11	389,41	
3.85	Lê Thị thanh Tuấn	07/07/1977	GV-TP	10,30	5,08	3,81		0,15		2,35					1,31		1,41	312,60	15,42	73,33	401,35	
3.86	Nguyễn Thị Đường	21/02/1979	Giáo viên	9,10	4,68	3,18				2,11					1,08		1,24	276,28	14,21	64,81	355,29	
3.87	Nguyễn Ngọc Vân	24/12/1982	Giáo viên	8,28	4,34	2,82				1,95					0,87		1,12	251,40	13,18	58,97	323,55	
3.88	Nguyễn Thị Mai	26/06/1987	Giáo viên	7,42	3,99	2,43				1,80					0,64		1,00	225,24	12,11	52,83	290,19	
3.89	Nguyễn T.Thanh Huyền	02/12/1985	Giáo viên	8,23	4,34	2,78				1,95					0,82		1,11	249,80	13,18	58,60	321,57	
3.90	Nguyễn Trung Thành	02/02/1979	Giáo viên	9,10	4,68	3,18				2,11					1,08		1,24	276,28	14,21	64,81	355,29	
3.91	Lê Thị thị Lan	21/01/1979	GV-TP	8,51	4,34	3,02		0,15		2,02					0,85		1,15	258,44	13,18	60,62	332,23	
3.92	Trần Thị Kim Huế	15/10/1973	Giáo viên	11,57	5,70	4,28				2,57					1,71		1,59	351,21	17,31	82,38	450,90	
3.93	Trần T. Mỹ Duyên	24/08/1979	Giáo viên	9,82	5,02	3,46				2,26					1,20		1,34	298,20	15,24	69,95	383,39	
3.94	Hà Thị Hồng Kỳ	15/07/1980	Giáo viên	9,10	4,68	3,18				2,11					1,08		1,24	276,28	14,21	64,81	355,29	
3.95	Nguyễn T Lệ Hằng	01/07/1972	Giáo viên	11,64	5,70	4,33				2,57					1,77		1,61	353,31	17,31	82,88	453,49	
3.96	Nguyễn Thị Vân	15/09/1981	Giáo viên	8,33	4,34	2,86				1,95					0,91		1,13	253,00	13,18	59,35	325,53	
3.97	Đặng Thị huyền Trang	16/01/1978	GV-TP	10,30	5,02	3,87		0,15		2,33					1,40		1,41	312,83	15,24	73,38	401,45	
3.98	Nguyễn Văn Đồng	10/07/1976	Giáo viên	9,93	4,98	3,59				2,24					1,34		1,36	301,33	15,12	70,68	387,14	
3.99	Trần Thị Ngọc	20/03/1980	Giáo viên	8,44	4,34	2,95				1,95					1,00		1,15	256,21	13,18	60,10	329,48	
3.100	Lê Thị Bích Hạnh	27/05/1981	Giáo viên	9,10	**4,68**	3,18				2,11					1,08		1,24	276,28	14,21	64,81	355,29	
3.101	Trần Thị Thu Hiền	20/10/1973	Giáo viên	10,68	**5,36**	3,86				2,41					1,45		1,46	324,33	16,27	76,08	416,68	
3.102	Trần Thị Bông Sen	22/12/1975	Giáo viên	10,68	5,36	3,86				2,41					1,45		1,46	324,33	16,27	76,08	416,68	
3.103	Lê Thị kim Dung	27/08/1971	KT-TT	7,43	4,98	1,34		0,20		1,04						0,10	1,11	225,57	15,12	52,91	293,60	
3.104	Nguyễn Thị Thủy	14/06/1984	TV - TP	5,12	3,33	1,05		0,15		0,70						0,20	0,75	155,57	10,11	36,49	202,17	

STT	NỘI DUNG	NGÀY THÁNG NĂM SINH	CHỨC VỤ, ĐƠN VỊ CÔNG TÁC	HỆ SỐ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP													CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ (2)	QUỸ LƯƠNG, PHỤ CẤP DỰ TOÁN NĂM 2027	QUỸ TIỀN THƯỞNG NĂM 2027	CHI HOẠT ĐỘNG NĂM 2027	TỔNG CỘNG	GHI CHÚ
				TỔNG CỘNG	HỆ SỐ LƯƠNG THEO NGẠCH, BẬC CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP (1)	Trong đó: Hệ số															
							PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHUNG	PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH	PHỤ CẤP THU HÚT	PHỤ CẤP CÔNG TÁC LÂU NĂM	PHỤ CẤP CÔNG VỤ	PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐẢNG	PHỤ CẤP THÂM NIÊN NGHỀ	PHỤ CẤP KHÁC					
1	2	3	4	5 = 6 + 7 + 18	6	7= 8 + …+17	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	
3.105	Trần Thị Hoan	03/12/1986	Văn thư	4,90	3,46	0,69				0,69							0,74	148,64	10,50	34,87	194,01	
3.106	Trần Thị Thủy	07/08/1988	Thiết Bị	5,36	3,65	0,93				0,73						0,20	0,78	162,87	11,08	38,20	212,16	
3.107	Võ Thị Khánh Hòa	20/10/1987	Thư viện	5,38	3,66	0,93				0,73						0,20	0,79	163,30	11,11	38,31	212,72	
3.108	Đinh Thị Hồng Hạnh	12/04/1987	Thủ quỹ	5,28	3,66	0,83				0,73						0,10	0,79	160,27	11,11	37,59	208,97	
3.109	Nguyễn Thị Huyên	17/02/1988	Thiết Bị	5,36	3,65	0,93				0,73						0,20	0,78	162,87	11,08	38,20	212,16	
3.110	Cao Thị Huyền	19/10/1988	Thư viện	5,38	3,66	0,93				0,73						0,20	0,79	163,30	11,11	38,31	212,72	
3.111	Hoàng Hải Ly	03/03/1992	Thiết Bị	3,98	2,67	0,73				0,53						0,20	0,57	120,77	8,11	28,33	157,21	
3.112	Nguyễn Thị Tịnh	15/07/1971	TVHS	6,43	4,06	1,40			0,49	0,91							0,98	195,34	12,33	45,82	253,48	
II	**Sự nghiệp Đào tạo (Trung tâm Bồi dưỡng chính trị)**			**12,10**	**7,98**	**2,20**	**0,00**	**0,25**	**0,00**	**1,27**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,68**	**0,00**	**1,92**	**367,23**	**24,23**	**97,93**	**489,38**	
1	Nguyễn Thị Huyền		Giám đốc	7,25	3,99	2,20		0,25		1,27					0,68		1,06	220,04	12,11	58,68	290,84	
2	Hoàng Thị Hồng Nga		Viên Chức	4,85	3,99	0,00											0,86	147,18	12,11	39,25	198,54	
III	**Sự nghiệp y tế (Trạm y tế)**			**200,11**	**97,99**	**80,62**	**0,00**	**2,00**	**0,00**	**78,32**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,30**	**21,50**	**6.075,34**	**297,50**	**1.518,83**	**7.891,67**	
1	Nguyễn Thị Tùng	15/01/1982	Phụ trách TYT	7,98	3,66	3,47		0,30		3,17							0,85	242,25	11,11	60,56	313,93	
2	Nguyễn Quang Hải	19/8/1975	Viên chức	10,64	4,98	4,52		0,30		4,22							1,14	323,01	15,12	80,75	418,88	
3	Nguyễn Nhân	22/10/1984	Viên chức	6,71	3,33	2,66				2,66							0,72	203,71	10,11	50,93	264,75	
4	Hà Văn Tuấn	04/9/1972	Viên chức	9,71	4,32	4,36		0,50		3,86							1,04	294,87	13,12	73,72	381,70	
5	Lê Thị Nữ	07/07/1977	Viên chức	8,70	4,32	3,46				3,46							0,93	264,28	13,12	66,07	343,46	
6	Nguyễn Thị Hải Yến	21/10/1978	Viên chức	8,70	4,27	3,52				3,42						0,10	0,92	264,25	12,96	66,06	343,28	
7	Trần Thị Hải	08/03/1987	Viên chức	6,57	3,26	2,61				2,61							0,70	199,43	9,90	49,86	259,19	
8	Nguyễn Thị Thu Phương	06/3/1994	Viên chức	4,15	2,06	1,65				1,65							0,44	126,02	6,25	31,51	163,78	
9	Đậu Thị Thanh Trâm	20/10/1983	Viên chức	7,37	3,66	2,93				2,93							0,79	223,90	11,11	55,98	290,99	
10	Nguyễn Thị Hồng	19/03/1983	Viên chức	8,04	3,99	3,19				3,19							0,86	244,09	12,11	61,02	317,23	
11	Lê Thị Khoa	05/10/1975	Viên chức	7,98	3,96	3,17				3,17							0,85	242,25	12,02	60,56	314,84	
12	Nguyễn Thị Tuyết Nhung	20/04/1984	Viên chức	7,35	3,65	2,92				2,92							0,78	223,29	11,08	55,82	290,19	
13	Trần Thị Mai Hương	02/6/1971	Viên chức	9,85	4,89	3,91				3,91							1,05	299,15	14,85	74,79	388,78	
14	Trần Đức Long	24/9/1985	Viên chức	6,37	2,86	2,83		0,30		2,53							0,68	193,31	8,68	48,33	250,33	
15	Trịnh Ngọc Hiếu	16/10/1987	Viên chức	7,17	3,26	3,15		0,30		2,85							0,77	217,78	9,90	54,45	282,13	
16	Đậu Thanh Huế	12/10/1989	Viên chức	6,73	3,34	2,67				2,67							0,72	204,33	10,14	51,08	265,55	
17	Đậu Thị Dung	21/05/1986	Viên chức	7,37	3,66	2,93				2,93							0,79	223,90	11,11	55,98	290,99	
18	Cao Thị Quỳnh Anh	12/09/1987	Viên chức	6,83	3,34	2,77				2,67						0,10	0,72	207,36	10,14	51,84	269,34	
19	Hoàng Thị Nữ	16/02/1986	Viên chức	7,35	3,65	2,92				2,92							0,78	223,29	11,08	55,82	290,19	
20	Dương Thị Lý	08/10/1986	Viên chức	7,35	3,65	2,92				2,92							0,78	223,29	11,08	55,82	290,19	
21	Trần Quốc Sự	19/04/1972	Viên chức	8,38	3,86	3,63		0,30		3,33							0,89	254,49	11,72	63,62	329,83	
22	Trần Thị Hà	18/11/1994	Viên chức	5,76	2,86	2,29				2,29							0,61	174,96	8,68	43,74	227,39	
23	Lê Thị Thanh Loan	10/05/1988	Viên chức	7,35	3,65	2,92				2,92							0,78	223,29	11,08	55,82	290,19	
24	Lê Thị Hồng Mơ	23/9/1987	Viên chức	5,76	2,86	2,29				2,29							0,61	174,96	8,68	43,74	227,39	
25	Phạm Thị Thu Hiền	17/03/1982	Viên chức	7,35	3,65	2,92				2,92							0,78	223,29	11,08	55,82	290,19	
26	Nguyễn Thu Hà	07/10/1986	Viên chức	7,37	3,66	2,93				2,93							0,79	223,90	11,11	55,98	290,99	
27	Đậu Thị Phượng	20/08/1986	Viên chức	5,16	3,34	1,10				1,00						0,10	0,72	156,66	10,14	39,17	205,97	
IV	**Sự nghiệp Kinh tế (Trung tâm Dịch vụ tổng hợp)**			**56,88**	**44,43**	**2,44**	**0,00**	**0,30**	**1,84**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,30**	**10,01**	**1.726,95**	**134,89**	**575,65**	**2.437,50**	
1	Trần Minh Đức	16/04/4979	PGĐ	5,61	4,32	0,30		0,30									0,99	170,42	13,12	56,81	240,34	
2	Đặng Thị Vân	12/04/1970	Viên chức	5,53	4,06	0,49			0,49								0,98	167,84	12,33	55,95	236,11	
3	Lê Hữu Tiến	18/11/1983	Viên chức	5,25	4,32	-											0,93	159,35	13,12	53,12	225,59	
4	Nguyễn Thị Thu Hà	28/02/1970	Viên chức	6,52	4,98	0,40			0,30							0,10	1,14	197,80	15,12	65,93	278,85	
5	Lê Lê Na	24/12/1980	Viên chức	4,85	3,99	-											0,86	147,18	12,11	49,06	208,35	
6	Phan Hồng Quang	12/01/1970	Viên chức	4,90	3,63	0,40			0,40								0,87	148,66	11,02	49,55	209,23	
7	Doãn Hữu Hảo	15/06/1972	Viên chức	5,00	3,63	0,50			0,40							0,10	0,87	151,69	11,02	50,56	213,28	
8	Nguyễn Thị Thu Sang	09/09/1980	Viên chức	4,79	3,86	0,10										0,10	0,83	145,42	11,72	48,47	205,61	
9	Nguyễn Thế Quyết	26/05/1994	Viên chức	2,84	2,34	-											0,50	86,32	7,10	28,77	122,19	

STT	NỘI DUNG	NGÀY THÁNG NĂM SINH	CHỨC VỤ, ĐƠN VỊ CÔNG TÁC	HỆ SỐ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP														QUỸ LƯƠNG, PHỤ CẤP DỰ TOÁN NĂM 2027	QUỸ TIỀN THƯỞNG NĂM 2027	CHI HOẠT ĐỘNG NĂM 2027	TỔNG CỘNG	GHI CHÚ
				TỔNG CỘNG	HỆ SỐ LƯƠNG THEO NGẠCH, BẬC CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP (1)	Trong đó: Hệ số										CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ (2)					
							PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHUNG	PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH	PHỤ CẤP THU HÚT	PHỤ CẤP CÔNG TÁC LÂU NĂM	PHỤ CẤP CÔNG VỤ	PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐẢNG	PHỤ CẤP THÂM NIÊN NGHỀ	PHỤ CẤP KHÁC					
1	2	3	4	5 = 6 + 7 + 18	6	7= 8 + …+17	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	
10	Võ Thị Hằng Nga	19/09/1975	Viên chức	6,35	4,98	0,25			0,25								1,12	192,92	15,12	64,31	272,35	
11	Cao Quang Thông	01/11/1979	Viên chức	5,25	4,32	-											0,93	159,35	13,12	53,12	225,59	
V	**Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể**			**479,29**	**259,88**	**164,12**	**-**	**9,80**	**-**	**-**	**-**	**-**	**148,32**	**5,40**	**0,20**	**0,40**	**55,28**	**14.551,20**	**789,00**	**4.850,40**	**20.190,59**	
1	**Quản lý NN**			**281,02**	**155,90**	**92,35**	**-**	**4,00**	**-**	**-**	**-**	**-**	**87,95**	**-**	**0,20**	**0,20**	**32,78**	**8.531,90**	**473,31**	**2.843,97**	**11.849,18**	**-**
1.1	Phan Văn Lĩnh	06/12/1978	Chủ tịch UBND	10,57	5,42	3,91		0,60					3,31				1,23	320,76	16,46	106,92	444,13	
1.2	Lê Thanh Bình	28/01/1982	PCT UBND xã	9,20	4,74	3,38		0,50					2,88				1,07	279,20	14,39	93,07	386,65	
1.3	Hoàng Tiến Anh	25/06/1980	PCT UBND xã	8,46	4,32	3,15		0,50					2,65				0,99	256,82	13,12	85,61	355,54	
1.4	Trần Hoàng Điệp	06/09/1980	PCT HĐND xã	6,72	3,33	2,61		0,50					2,11				0,79	204,07	10,11	68,02	282,20	
1.5	Hồ Văn Chương	22/05/1987	Chánh văn phòng	6,86	3,66	2,40		0,25					2,15				0,80	208,33	11,11	69,44	288,89	
1.6	Đậu Văn Hùng	18/9/1977	TP Kinh tế	8,60	4,65	2,95		0,25					2,70				1,00	261,08	14,12	87,03	362,23	
1.7	Phạm Xuân Hùng	20/10/1978	TP VHXH	9,18	4,98	3,13		0,25					2,88				1,07	278,66	15,12	92,89	386,67	
1.8	Ngô Thị Thoa	20/6/1988	PTP Kinh tế	6,69	3,66	2,25		0,15					2,10				0,78	203,00	11,11	67,67	281,78	
1.9	Lê Văn Du	09/12/1987	PTP VHXH	6,11	3,33	2,06		0,15					1,91				0,71	185,42	10,11	61,81	257,34	
1.10	Đậu Thị Hoài Yến	22/01/1979	Công chức	8,46	4,65	2,86							2,56		0,20	0,10	0,95	256,87	14,12	85,62	356,61	
1.11	Phan Thanh Cường	06/04/1986	Công chức	6,42	3,66	2,01							2,01				0,75	195,01	11,11	65,00	271,13	
1.12	Nguyễn Thị Hoài	11/11/1987	Công chức	7,00	3,99	2,19							2,19				0,82	212,59	12,11	70,86	295,57	
1.13	Trịnh Trần Minh Tâm	25/7/1988	Công chức	5,84	3,33	1,83							1,83				0,68	177,43	10,11	59,14	246,68	
1.14	Phan Việt Phương	07/03/1987	Công chức	6,42	3,66	2,01							2,01				0,75	195,01	11,11	65,00	271,13	
1.15	Hồ Thị Hiệp	09/02/1987	Công chức	6,42	3,66	2,01							2,01				0,75	195,01	11,11	65,00	271,13	
1.16	Nguyễn Thị Bảo Yến	25/8/1993	Công chức	5,27	3,00	1,65							1,65				0,62	159,85	9,11	53,28	222,24	
1.17	Lưu Đức Mạnh	28/10/1995	Công chức	4,69	2,67	1,47							1,47				0,55	142,26	8,11	47,42	197,79	
1.18	Lê Thị Thanh Huyên	19/12/1983	Công chức	5,84	3,33	1,83							1,83				0,68	177,43	10,11	59,14	246,68	
1.19	Đặng Thị Mai Hương	17/08/1983	Công chức	7,10	3,99	2,29							2,19			0,10	0,82	215,63	12,11	71,88	299,62	
1.20	Đinh Thái Tiệp	10/12/1980	Công chức	7,58	4,32	2,38							2,38				0,89	230,18	13,12	76,73	320,02	
1.21	Nguyễn Quốc Việt	02/10/1983	Công chức	7,00	3,99	2,19							2,19				0,82	212,59	12,11	70,86	295,57	
1.22	Nguyễn Thị An	26/10/1988	Công chức	6,42	3,66	2,01							2,01				0,75	195,01	11,11	65,00	271,13	
1.23	Nguyễn Thị Thu Huế	28/01/1984	Công chức	5,84	3,33	1,83							1,83				0,68	177,43	10,11	59,14	246,68	
1.24	Phan Thị Bến	09/12/1986	Công chức	6,42	3,66	2,01							2,01				0,75	195,01	11,11	65,00	271,13	
1.25	Nguyễn Ái Thi	28/06/1989	Công chức	6,42	3,66	2,01							2,01				0,75	195,01	11,11	65,00	271,13	
1.26	Trần Thị Thìn	16/10/1989	Công chức	6,42	3,66	2,01							2,01				0,75	195,01	11,11	65,00	271,13	
1.27	Trần Thị Trang	25/5/1987	Công chức	6,42	3,66	2,01							2,01				0,75	195,01	11,11	65,00	271,13	
1.28	Phan Thị Trang	01/05/1990	Công chức	4,95	2,67	1,70		0,15					1,55				0,58	150,25	8,11	50,08	208,45	
1.29	Dương Thị Anh	06/04/1988	Công chức	6,42	3,66	2,01							2,01				0,75	195,01	11,11	65,00	271,13	
1.30	Trần Thị Thủy	08/05/1988	Công chức	6,42	3,66	2,01							2,01				0,75	195,01	11,11	65,00	271,13	
1.31	Trần Xuân Thái	06/01/1982	Phó CVP	6,69	3,66	2,25		0,15					2,10				0,78	203,00	11,11	67,67	281,78	
1.32	Phan Thị Thanh Hương	10/03/1982	Công chức	7,00	3,99	2,19							2,19				0,82	212,59	12,11	70,86	295,57	
1.33	Nguyễn Thị Mỹ Linh	18/9/1994	Công chức	5,84	3,33	1,83							1,83				0,68	177,43	10,11	59,14	246,68	
1.34	Nguyễn T. Lệ Hằng	10/10/1989	Công chức	6,42	3,66	2,01							2,01				0,75	195,01	11,11	65,00	271,13	
1.35	Phạm Thị Giang Hương	24/07/2001	Công chức	4,11	2,34	1,29							1,29				0,48	124,68	7,10	41,56	173,34	
1.36	Hồ Ngọc Vĩnh	13/12/1975	Công chức	7,58	4,32	2,38							2,38				0,89	230,18	13,12	76,73	320,02	
1.37	Nguyễn Văn Tân	05/09/1987	Công chức	6,42	3,66	2,01							2,01				0,75	195,01	11,11	65,00	271,13	
1.38	Nguyễn Thị Minh Tâm	20/10/1995	Công chức	4,69	2,67	1,47							1,47				0,55	142,26	8,11	47,42	197,79	
1.39	Đặng Thị Thanh Giang	12/02/1982	Phó TB VHXH	7,27	3,99	2,43		0,15					2,28				0,85	220,59	12,11	73,53	306,23	
1.40	Hoàng Văn Tân	20/04/1978	Phó TB Kinh tế	6,69	3,66	2,25		0,15					2,10				0,78	203,00	11,11	67,67	281,78	
1.41	Trần Thị Hiếu	16/05/1985	Giám đốc TTHC	7,44	3,99	2,58		0,25					2,33				0,87	225,91	12,11	75,30	313,33	
1.42	Nguyễn Việt Hải Hoài	28/01/1994	Công chức	4,69	2,67	1,47							1,47				0,55	142,26	8,11	47,42	197,79	
2	**Đảng, đoàn thể**			**198,26**	**103,98**	**71,78**	**0,00**	**5,80**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**60,38**	**5,40**	**0,00**	**0,20**	**22,50**	**6.019,29**	**315,68**	**2.006,43**	**8.341,41**	
a	**Cơ quan Đảng**			**143,05**	**74,67**	**52,33**	**0,00**	**3,65**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**43,08**	**5,40**	**0,00**	**0,20**	**16,06**	**4.343,05**	**226,70**	**1.447,68**	**6.017,43**	
1	Nguyễn Văn Hiếu		Bí Thư Đảng ủy	13,43	6,78	5,11		0,70					4,11	0,30			1,53	407,66	20,58	135,89	564,13	

STT	NỘI DUNG	NGÀY THÁNG NĂM SINH	CHỨC VỤ, ĐƠN VỊ CÔNG TÁC	HỆ SỐ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP														QUỸ LƯƠNG, PHỤ CẤP DỰ TOÁN NĂM 2027	QUỸ TIỀN THƯỞNG NĂM 2027	CHI HOẠT ĐỘNG NĂM 2027	TỔNG CỘNG	GHI CHÚ
				TỔNG CỘNG	HỆ SỐ LƯƠNG THEO NGẠCH, BẬC CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP (1)	Trong đó: Hệ số										CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ (2)					
							PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHUNG	PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH	PHỤ CẤP THU HÚT	PHỤ CẤP CÔNG TÁC LÂU NĂM	PHỤ CẤP CÔNG VỤ	PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐẢNG	PHỤ CẤP THÂM NIÊN NGHỀ	PHỤ CẤP KHÁC					
1	2	3	4	5 = 6 + 7 + 18	6	7= 8 + …+17	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	
2	Lê Thị Thanh Tâm		PBT TT Đảng ủy	9,67	4,74	3,84		0,60					2,94	0,30			1,09	293,63	14,39	97,88	405,90	
3	Trần Hoàng Thạch		CVP Đảng ủy	10,25	5,42	3,67		0,25					3,12	0,30			1,16	311,22	16,46	103,74	431,41	
4	Hồ Hồng Hoa		Phó CVP	6,41	3,33	2,36		0,15					1,91	0,30			0,71	194,53	10,11	64,84	269,48	
5	Lê Thị Thanh Hà		Công chức	8,56	4,65	2,96							2,56	0,30		0,10	0,95	259,90	14,12	86,63	360,66	
6	Phan Thị Thúy Vân		Công chức	5,67	3,00	2,05							1,65	0,30		0,10	0,62	171,99	9,11	57,33	238,43	
7	Lê Thị Thu Giang		Công chức	6,72	3,66	2,31							2,01	0,30			0,75	204,12	11,11	68,04	283,27	
8	Nguyễn Ngọc Lan		Phó CVP	6,99	3,66	2,55		0,15					2,10	0,30			0,78	212,11	11,11	70,70	293,93	
9	Phạm Trung Thành		TB XDĐ	9,50	4,74	3,68		0,50					2,88	0,30			1,07	288,30	14,39	96,10	398,80	
10	Hoàng Quốc Bảo		Công chức	7,30	3,99	2,49							2,19	0,30			0,82	221,70	12,11	73,90	307,72	
11	Đặng Thị Thu Hằng		PTB XDĐ	6,99	3,66	2,55		0,15					2,10	0,30			0,78	212,11	11,11	70,70	293,93	
12	Đặng Thị Việt Thắng		PTB XDĐ	7,57	3,99	2,73		0,15					2,28	0,30			0,85	229,69	12,11	76,56	318,37	
13	Trần Thị Thơm		Công chức	4,99	2,67	1,77							1,47	0,30			0,55	151,37	8,11	50,46	209,93	
14	Trần Thị Sơn		Công chức	7,30	3,99	2,49							2,19	0,30			0,82	221,70	12,11	73,90	307,72	
15	Trần Thị Ngọc Giang		Chủ nhiệm UBKT	8,76	4,32	3,45		0,50					2,65	0,30			0,99	265,93	13,12	88,64	367,68	
16	Nguyễn Thị Kim Oanh		PCN UBKT	9,57	5,08	3,40		0,20					2,90	0,30			1,08	290,44	15,42	96,81	402,67	
17	Đặng Thị Thanh Trà		PCN UBKT	6,99	3,66	2,55		0,15					2,10	0,30			0,78	212,11	11,11	70,70	293,93	
18	Phan Trung Tuyến		Ủy viên UBKT	6,41	3,33	2,36		0,15					1,91	0,30			0,71	194,53	10,11	64,84	269,48	
b	**Cơ quan UBMTTQ**			**55,21**	**29,31**	**19,45**	**0,00**	**2,15**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**17,30**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**6,45**	**1.676,25**	**88,99**	**558,75**	**2.323,98**	
1	Trần Văn Thuận		Chủ tịch UBMTTQ	7,88	3,99	2,97		0,50					2,47				0,92	239,24	12,11	79,75	331,09	
2	Lê Thị Kim Dung		PCT UBMTTQ	6,86	3,66	2,40		0,25					2,15				0,80	208,33	11,11	69,44	288,89	
3	Kiều Đình Công		PCT UBMTTQ	6,28	3,33	2,22		0,25					1,97				0,73	190,75	10,11	63,58	264,44	
4	Trần Văn Hòa		PCT UBMTTQ	5,70	3,00	2,04		0,25					1,79				0,67	173,17	9,11	57,72	240,00	
5	Lê Thị Giang		PCT UBMTTQ	5,70	3,00	2,04		0,25					1,79				0,67	173,17	9,11	57,72	240,00	
6	Nguyễn Thị Thiên Hương		PCT Hội LHPN	6,42	3,66	2,01							2,01				0,75	195,01	11,11	65,00	271,13	
7	Phan Thị Nga		PCT Hội Nông dân	4,69	2,67	1,47							1,47				0,55	142,26	8,11	47,42	197,79	
8	Trần Thị Hồng Nhung		PBT Đoàn TN	5,53	3,00	1,88		0,15					1,73				0,65	167,84	9,11	55,95	232,89	
9	Trần Bảo Toàn		Công chức	6,14	3,00	2,43		0,50					1,93				0,72	186,49	9,11	62,16	257,76	

UBND XÃ TIÊN ĐIỀN

TỔNG HỢP NHU CẦU TĂNG LƯƠNG ĐỊNH KỲ NĂM 2027

(Ban hành Kèm theo Văn bản số: /UBND-KT ngày /10/2026 của UBND xã Tiên Điền)

STT	NỘI DUNG	NGÀY THÁNG NĂM SINH	CHỨC VỤ, ĐƠN VỊ CÔNG TÁC	HỆ SỐ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP									THỜI ĐIỂM NÂNG LƯƠNG	SỐ THÁNG NÂNG LƯƠNG	QUỸ LƯƠNG, PHỤ CẤP TĂNG THÊM NĂM 2027	GHI CHÚ
				TỔNG CỘNG	HỆ SỐ LƯƠNG TĂNG THÊM	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP TĂNG THÊM	PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH	PHỤ CẤP CÔNG VỤ	PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐẢNG	PHỤ CẤP THÂM NIÊN NGHỀ	PHỤ CẤP KHÁC	CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ TĂNG THÊM				
1	*2*	*3*	*4*	*5 = 6 + 7 +13*	*6*	*7=8+9+10+11+12*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16=5*15*2,53 triệu đồng*	*17*
	TỔNG CỘNG (I+II+III+IV)			**92,04**	**46,22**	**33,47**	**22,97**	**3,09**	**-**	**7,16**	**0,25**	**12,83**	**-**	**-**	**1.615,98**	
I	**Sự nghiệp giáo dục**			**76,27**	**37,26**	**28,05**	**20,72**	**-**	**-**	**7,08**	**0,25**	**10,96**	**-**		**1.356,81**	
1	**Trường Mầm non Tiên Điền**			**32,29**	**15,88**	**12,38**	**9,53**	**-**	**-**	**2,85**	**-**	**4,03**	**-**		**553,08**	
1.1	Lê Thị Trà Giang	16/10/1980	HT	0,71	0,34	0,28	0,20			0,08		0,09	7/2027	6	10,81	
1.2	Hà Thị Kim Liên	28/12/1973	GV	0,70	0,33	0,28	0,20			0,08		0,09	11/2027	2	3,54	
1.3	Bùi Thị Phương Thảo	05/06/1973	GV	0,73	0,33	0,30	0,20			0,11		0,09	12/2027	1	1,84	
1.4	Hà Thị Liễu	30/05/1971	GV	0,73	0,33	0,30	0,20			0,11		0,09	1/2027	12	22,08	
1.5	Lê Thị Thu Tình	01/01/1981	GV	0,65	0,31	0,25	0,19			0,07		0,08	02/2027	10	16,33	
1.6	Hoàng Thị Kim Dung	05/02/1988	GV	0,60	0,31	0,22	0,19			0,03		0,07	19/05/2027	8	11,46	
1.7	Hà Thị Thu Thủy	14/01/1986	GV	0,68	0,33	0,26	0,20			0,07		0,09	12/2027	1	1,72	
1.8	Hà Thị Hồng	12/09/1976	GV	0,70	0,33	0,28	0,20			0,08		0,09	10/2026	3	5,28	
1.9	Trần Thị Hà	22/10/1970	GV	0,65	0,31	0,25	0,19			0,07		0,08	02/2027	10	16,33	
1.10	Trần Thị Tú	03/08/1980	GV	0,69	0,33	0,27	0,20			0,07		0,09	7/2027	6	10,43	
1.11	Bùi Thị Kim Liên	16/11/1985	GV	0,62	0,31	0,24	0,19			0,05		0,08	12/2026	13	20,49	
1.12	Trần Thị Ái	17/03/1991	GV	0,62	0,33	0,22	0,20			0,02		0,08	19/11/2027	2	2,36	
1.13	Trần Thị Sơn Trà	16/01/1987	GV	0,67	0,33	0,25	0,20			0,06		0,08	11/2026	2	3,38	
1.14	Trần Thị Hiền	24/03/1986	GV	0,68	0,33	0,26	0,20			0,07		0,09	05/2027	7	12,03	
1.15	Lê Thị Tình	19/01/1982	GV	0,69	0,33	0,27	0,20			0,07		0,09	02/2027	11	19,12	
1.16	Nguyễn Thị Nga	16/06/1977	GV	0,70	0,33	0,28	0,20			0,08		0,09	01/2027	12	21,23	
1.17	Hoàng Thị Nhung	04/02/1983	GV	0,65	0,31	0,25	0,19			0,07		0,08	11/2026	14	22,86	
1.18	Phan Thị Hoa Mai	22/05/1972	GV	0,65	0,31	0,25	0,19			0,07		0,08	11/2026	14	22,86	
1.19	Trịnh Thị Thu Hiền	02/06/1992	GV	0,60	0,31	0,22	0,19			0,03		0,07	01/2027	12	18,23	
1.20	Trịnh Thị Hoài	05/02/1994	GV	0,63	0,33	0,22	0,20			0,02		0,08	04/2027	9	14,28	
1.21	Phạm Thị Hồng Trang	14/01/1992	GV	0,63	0,33	0,22	0,20			0,03		0,08	10/2026	10	15,96	
1.22	Hoàng Thị Hải Yến	26/11/1994	GV	0,63	0,33	0,22	0,20			0,02		0,08	19/11/2027	2	2,38	
1.23	Trần Thị Thanh Trà	24/04/1998	GV	0,59	0,31	0,20	0,19			0,02		0,07	19/11/2026	2	2,22	
1.24	Lê Như Ái	17/09/1973	PHT	0,69	0,33	0,27	0,20			0,08		0,09	5/2027	7	12,24	
1.25	Đặng Thị Thu Hà	02/05/1981	GV	0,68	0,33	0,26	0,20			0,07		0,09	03/2027	10	17,18	
1.26	Lê Thị Huê	25/6/1972	GV	0,67	0,31	0,28	0,19			0,09		0,09	12/2026	1	1,70	
1.27	Nguyễn Thị Phương Thảo	06/01/1981	GV	0,64	0,31	0,25	0,19			0,06		0,08	03/2027	10	16,14	
1.28	Nguyễn Thị Hà	06/05/1986	GV	0,68	0,33	0,27	0,20			0,07		0,09	06/2027	7	12,10	
1.29	Hoàng Thị Len	10/02/1988	GV	0,69	0,33	0,27	0,20			0,08		0,09	12/2027	1	1,75	
1.30	Phan Thị Dung	25/05/1994	GV	0,68	0,33	0,26	0,20			0,06		0,08	11/2027	2	3,42	
1.31	Phan Thị Vinh	08/08/1997	GV	0,66	0,33	0,25	0,20			0,05		0,08	07/2027	6	10,07	
1.32	Phan Thị Na	14/12/1992	GV	0,62	0,31	0,24	0,19			0,05		0,08	02/2027	11	17,34	

STT	NỘI DUNG	NGÀY THÁNG NĂM SINH	CHỨC VỤ, ĐƠN VỊ CÔNG TÁC	HỆ SỐ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP									THỜI ĐIỂM NÂNG LƯƠNG	SỐ THÁNG NÂNG LƯƠNG	QUỸ LƯƠNG, PHỤ CẤP TĂNG THÊM NĂM 2027	GHI CHÚ
				TỔNG CỘNG	HỆ SỐ LƯƠNG TĂNG THÊM	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP TĂNG THÊM	PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH	PHỤ CẤP CÔNG VỤ	PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐẢNG	PHỤ CẤP THÂM NIÊN NGHỀ	PHỤ CẤP KHÁC	CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ TĂNG THÊM				
1.33	Phan Thị Thu Hiền	01/10/1997	GV	0,56	0,31	0,19	0,19			-		0,07	11/2027	2	2,85	
1.34	Dương Thị Kim Thoa	02/12/1987	GV	0,60	0,31	0,22	0,19			0,03		0,07	03/2027	10	15,19	
1.35	Trịnh Thị Thanh Huyền	30/06/1993	GV	0,65	0,33	0,24	0,20			0,04		0,08	10/2027	3	4,91	
1.36	Đặng Thị Huế	20/07/1997	GV	0,59	0,31	0,21	0,19			0,02		0,07	10/2027	3	4,47	
1.37	Nguyễn Thị Mỹ Linh	08/08/2001	GV	0,56	0,31	0,19	0,19			-		0,07	07/2027	6	8,54	
1.38	Đặng Thị Thanh Hải	24/04/1970	GV	0,73	0,33	0,30	0,20			0,11		0,09	19/11/2027	2	2,76	
1.39	Phan Thị Nhâm	02/05/1981	GV	0,70	0,33	0,28	0,20			0,08		0,09	04/2027	9	15,83	
1.40	Phan Thị Mai	25/06/1972	GV	0,71	0,33	0,29	0,20			0,09		0,09	07/2027	6	10,80	
1.41	Phan Thị Quyên	06/01/1981	GV	0,70	0,33	0,28	0,20			0,08		0,09	03/2027	10	17,69	
1.42	Võ Thị Hồng Yến	05/10/1984	GV	0,68	0,33	0,26	0,20			0,07		0,09	03/2027	10	17,18	
1.43	Hoàng Thị Trang	25/05/1994	GV	0,64	0,33	0,23	0,20			0,03		0,08	03/2027	10	16,17	
1.44	Phan Thị Tuyết	10/02/1988	GV	0,69	0,33	0,27	0,20			0,07		0,09	03/2027	10	17,39	
1.45	Trịnh Thị Phương	24/09/1972	GV	0,72	0,33	0,30	0,20			0,10		0,09	09/2027	4	7,32	
1.46	Trần Thị Hà Giang	08/08/1997	GV	0,63	0,33	0,22	0,20			0,03		0,08	03/2027	10	15,96	
1.47	Nguyễn Thị Phương	14/12/1992	GV	0,62	0,33	0,22	0,20			0,02		0,08	19/11/2027	2	2,36	
1.48	Nguyễn Thị Huyền Trang	02/12/1987	GV	0,66	0,33	0,25	0,20			0,05		0,08	08/2027	5	8,39	
1.49	Hoàng T.Thanh Huyền	16/06/1983	GV	0,67	0,33	0,26	0,20			0,06		0,08	18/03/2027	10	16,13	
2	**Trường Tiểu học Tiên Điền**			**22,77**	**10,37**	**8,37**	**6,37**	**-**	**-**	**1,75**	**0,25**	**4,03**	**-**		**487,48**	
2.1	Trần Thị Ngọc Xuyến	13/9/1970	HT	0,06		0,05	-			0,05		0,01	09/2027	4	0,62	
2.2	Nguyễn Thị Minh Tâm	26/11/1974	P. HT	0,05		0,04	-			0,04		0,01	03/2027	10	1,23	
2.3	Lê Thị Hồng Thêu	19/05/1978	P. HT	0,06		0,05	-			0,05		0,01	03/2027	10	1,54	
2.4	Phan Thị Thanh Giang	19/05/1975	P. HT	0,03		0,03	-			0,03		0,01	03/2027	10	0,82	
2.5	Trần Thị Tuyết	04/02/1974	P. HT	0,03		0,02	-			0,02		0,01	03/2027	10	0,72	
2.6	Nguyễn Thị Nhung	26/9/1979	GV - TPT	0,04		0,03	-			0,03		0,01	03/2027	10	0,92	
2.7	Phan Thị Minh Thư	20/09/1986	GV	0,03		0,03	-			0,03		0,01	08/2027	5	0,41	
2.8	Hồ Thị Hoài	01/01/1980	GV	0,70	0,33	0,25	0,20			0,05		0,12	03/2027	10	17,75	
2.9	Lê Thị Hồng Thắm	20/11/1976	GV	0,72	0,34	0,25	0,20			0,05		0,13	01/2027	12	21,75	
2.10	Bùi Thị Hồng Thương	16/7/1991	GV	0,69	0,33	0,24	0,20			0,04		0,12	05/2027	8	13,97	
2.11	Hoàng Thị Hoa	25/5/1996	GV	0,69	0,33	0,24	0,20			0,04		0,12	05/2027	8	14,05	
2.12	Phan Thị Tú Oanh	05/05/1979	GV	0,05		0,04	-			0,04		0,01	03/2027	10	1,35	
2.13	Nguyễn Thị Ánh Tuyết	01/05/1970	GV	0,06		0,05	-			0,05		0,01	03/2027	10	1,44	
2.14	Nguyễn Thị Bình	17/04/1975	GV	0,71	0,34	0,24	0,20			0,04		0,13	03/2027	10	17,95	
2.15	Hoàng Thị Thảo	20/10/1977	GV	0,72	0,34	0,25	0,20			0,05		0,13	03/2027	10	18,25	
2.16	Đinh Thị Hoa Lê	28/08/1993	GV	0,64	0,33	0,20	0,20					0,11	10/2027	3	4,87	
2.17	Nguyễn Thị Lan	18/2/1981	GV	0,70	0,33	0,25	0,20			0,05		0,12	03/2027	10	17,77	
2.18	Nguyễn Thị Thanh	07/04/1979	GV	0,03		0,02	-			0,02		0,01	03/2027	10	0,72	
2.19	Nguyễn Thị Phương	20/11/1984	GV	0,03		0,03	-			0,03		0,01	09/2027	4	0,33	
2.20	Đậu Thị Hoa	30/12/1974	GV	0,71	0,33	0,26	0,20			0,06		0,13	03/2027	10	17,98	
2.21	Phan Thị Tứ	29/10/1973	GV	0,06		0,05	-			0,05		0,01	03/2027	10	1,60	
2.22	Nguyễn Thị Dung	22/09/1975	GV	0,69	0,33	0,24	0,20			0,04		0,12	09/2027	4	6,98	

STT	NỘI DUNG	NGÀY THÁNG NĂM SINH	CHỨC VỤ, ĐƠN VỊ CÔNG TÁC	HỆ SỐ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP									THỜI ĐIỂM NÂNG LƯƠNG	SỐ THÁNG NÂNG LƯƠNG	QUỸ LƯƠNG, PHỤ CẤP TĂNG THÊM NĂM 2027	GHI CHÚ
				TỔNG CỘNG	HỆ SỐ LƯƠNG TĂNG THÊM	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP TĂNG THÊM	PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH	PHỤ CẤP CÔNG VỤ	PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐẢNG	PHỤ CẤP THÂM NIÊN NGHỀ	PHỤ CẤP KHÁC	CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ TĂNG THÊM				
2.23	Lê Thị Kim Hiên	04/08/1978	GV	0,06		0,05	-			0,05		0,01	03/2027	10	1,44	
2.24	Hoàng Thị Thơ	09/01/1975	GV	0,06		0,05	-			0,05		0,01	03/2027	10	1,44	
2.25	Dương Thị Nga	31/10/1986	GV	0,06		0,05	-			0,05		0,01	03/2027	10	1,44	
2.26	Thiều Thị Hòa	25/04/1975	GV	0,06		0,05	-			0,05		0,01	03/2027	10	1,43	
2.27	Phan Thị Thuận	27/11/1973	GV	0,03		0,03	-			0,03		0,01	03/2027	10	0,82	
2.28	Hà Văn Sơn	09/12/1971	GV	0,03		0,02	-			0,02		0,01	03/2027	10	0,72	
2.29	Phan Đình Khôi	25/08/1966	GV	0,05		0,04	-			0,04		0,01	04/2027	9	1,20	
2.30	Nguyễn Thị Thanh Tâm	01/12/1975	GV	0,05		0,04	-			0,04		0,01	03/2027	10	1,23	
2.31	Đoàn Thị Nhung	20/11/1989	GV	0,06		0,05	-			0,05		0,01	04/2027	9	1,26	
2.32	Trần Thị Hiền Lương	03/05/1976	GV	0,06		0,05	-			0,05		0,01	04/2027	9	1,34	
2.33	Hồ Thị Thủy	17/12/1978	GV	0,06		0,05	-			0,05		0,01	05/2027	8	1,15	
2.34	Võ Thị Huyền Thu	20/02/1975	GV	0,06		0,05	-			0,05		0,01	03/2027	10	1,54	
2.35	Phan Thị Tú Anh	13/05/1975	GV	0,06		0,05	-			0,05		0,01	03/2027	10	1,44	
2.36	Phan Thị Quỳnh Trang	03/12/1993	GV	0,64	0,33	0,20	0,20					0,11	09/2027	4	6,49	
2.37	Phạm Thị Hương Giang	06/05/1976	GV	0,69	0,33	0,24	0,20			0,04		0,12	04/2027	9	15,81	
2.38	Nguyễn Thị Thanh Hà	05/04/1985	GV	0,05		0,04	-			0,04		0,01	11/2027	2	0,25	
2.39	Trần Thị Vân	25/07/1973	GV	0,71	0,34	0,25	0,20			0,04		0,13	03/2027	10	18,06	
2.40	Đặng Thị Quỳnh Hoa	10/04/1973	GV	0,05		0,04	-			0,04		0,01	04/2027	9	1,18	
2.41	Trần Thị Khánh Vân	14/7/1981	GV	0,04		0,03	-			0,03		0,01	09/2027	4	0,43	
2.42	Hồ Thị Tình	01/07/1975	GV	0,04		0,03	-			0,03		0,01	03/2027	10	1,06	
2.43	Lê Thị Thúy Hiền	04/04/1974	GV	0,05		0,04	-			0,04		0,01	03/2027	10	1,19	
2.44	Lê Thị Thúy Hà	16/01/1976	GV	0,71	0,34	0,24	0,20			0,04		0,13	03/2027	10	17,89	
2.45	Nguyễn Thị Ngọc Soa	08/11/2001	GV	0,64	0,33	0,20	0,20					0,11	09/2027	4	6,49	
2.46	Trần Thị Nga	01/03/1980	GV	0,03		0,02	-			0,02		0,01	09/2027	4	0,29	
2.47	Nguyễn Thị Thanh Huyền	24/7/1980	GV	0,64	0,33	0,20	0,20			-		0,11	05/2027	8	12,98	
2.48	Hoàng Thị Như Uyên	05/05/1975	GV	-		-	-			-		-	03/2027	10	-	
2.49	Trần Thị Kiều Trang	25/04/1993	GV	0,64	0,33	0,20	0,20					0,11	06/2027	7	11,36	
2.50	Đặng Phương Chi	05/12/2001	GV	0,64	0,33	0,20	0,20					0,11	10/2027	3	4,87	
2.51	Trần Thị Trang	10/03/1995	GV	-		-	-			-		-	04/2026	9	-	
2.52	Hoàng Thị Mai	16/01/1992	GV	-		-	-			-		-	09/2026	4	-	
2.53	Hoàng Thị Trang	10/10/1982	GV	0,66	0,34	0,20	0,20			-		0,12	03/2027	10	16,72	
2.54	Lê Thị Tâm	10/12/1985	GV	-		-	-			-		-	11/2027	2	-	
2.55	Trần Thị Diệp	01/11/1988	GV	-		-	-			-		-	03/2027	10	-	
2.56	Phạm Thị Thu Hiền	06/03/1977	GV	0,66	0,34	0,20	0,20			-		0,12	03/2027	10	16,72	
2.57	Võ Thị Hồng Gấm	03/03/1985	GV	-		-	-			-		-	07/2027	6	-	
2.58	Võ Thị Hồng Hạnh	09/01/1975	GV	0,66	0,34	0,20	0,20			-		0,12	03/2027	10	16,72	
2.59	Phạm Thị Hằng	03/09/1991	GV	-		-	-			-		-	04/2027	9	-	
2.60	Phan Thị Hồng Thương	01/10/1973	GV	1,13	0,33	0,60	0,35			-	0,25	0,20	03/2027	10	28,48	
2.61	Hoàng Xuân Bách	23/01/1983	GV	-		-	-			-		-	02/2027	11	-	
2.62	Đặng Thị Ái	01/08/1975	GV	0,66	0,34	0,20	0,20			-		0,12	03/2027	10	16,72	

STT	NỘI DUNG	NGÀY THÁNG NĂM SINH	CHỨC VỤ, ĐƠN VỊ CÔNG TÁC	HỆ SỐ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP									THỜI ĐIỂM NÂNG LƯƠNG	SỐ THÁNG NÂNG LƯƠNG	QUỸ LƯƠNG, PHỤ CẤP TĂNG THÊM NĂM 2027	GHI CHÚ
				TỔNG CỘNG	HỆ SỐ LƯƠNG TĂNG THÊM	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP TĂNG THÊM	PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH	PHỤ CẤP CÔNG VỤ	PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐẢNG	PHỤ CẤP THÂM NIÊN NGHỀ	PHỤ CẤP KHÁC	CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ TĂNG THÊM				
2.63	Phan Thị Ngọc	05/01/1990	GV	0,64	0,33	0,20	0,20			-		0,11	08/2027	5	8,12	
2.64	Hoàng Thị Uyên	07/07/1971	GV	-		-	-			-		-	04/2027	9	-	
2.65	Nguyễn Thị Hồng Thắm	12/01/1981	GV	-		-	-			-		-	03/2027	10	-	
2.66	Nguyễn Thị Mỹ Hiền	18/01/1984	GV	-		-	-			-		-	09/2027	4	-	
2.67	Đậu Việt Hà	14/01/1981	GV	-		-	-			-		-	03/2027	10	-	
2.68	Lê Thị Huyền Nga	19/08/1982	GV	-		-	-			-		-	03/2027	10	-	
2.69	Nguyễn Lê Vân Anh	18/8/1982	GV	0,66	0,34	0,20	0,20			-		0,12	03/2027	10	16,72	
2.70	Hồ Y Mây	09/11/1981	GV	0,66	0,34	0,20	0,20			-		0,12	03/2027	10	16,72	
2.71	Phan Bảo Ngọc	05/06/1980	GV	-		-	-			-		-	03/2027	10	-	
2.72	Nguyễn Thị Hà	16/04/1982	GV	-		-	-			-		-	10/2027	3	-	
2.73	Lê Thị Cẩm Nhung	26/11/1987	GV	-		-	-			-		-	09/2027	4	-	
2.74	Chu Thị Oanh	13/04/1980	GV	0,66	0,34	0,20	0,20			-		0,12	03/2027	10	16,72	
2.75	Đặng Thị Bích Thủy	18/05/1979	GV	-		-	-			-		-	03/2027	10	-	
2.76	Nguyễn Thị Huế	20/11/1974	GV	-		-	-			-		-	03/2027	10	-	
2.77	Trần Thị Hà	08/08/1973	GV	-		-	-			-		-	03/2027	10	-	
2.78	Trần Thị Loan	20/12/1977	GV	0,66	0,34	0,20	0,20			-		0,12	03/2027	10	16,72	
2.79	Nguyễn Thị Ngọc Anh	02/05/1978	GV	-		-	-			-		-	03/2027	10	-	
2.80	Trần Thị Hạnh	28/10/1976	GV	-		-	-			-		-	03/2027	10	-	
2.81	Trần Thị Huệ	05/10/1979	GV	0,66	0,34	0,20	0,20			-		0,12	06/2027	7	11,71	
2.82	Đặng Chí Công	08/10/1972	GV	-		-	-			-	-	-	03/2027	10	-	
2.83	Đặng Thị Chung Toàn	14/8/1982	GV	0,64	0,33	0,20	0,20			-		0,11	05/2027	8	12,98	
2.84	Nguyễn Thị Hải Anh	16/11/1974	GV	-		-	-			-		-	03/2027	10	-	
2.85	Cao Thị Anh	18/1/1979	NVTV	-		-	-				-	-	09/2027	4	-	
2.86	Trịnh Thị Hằng	21/09/1985	NVTV	0,64	0,33	0,20	0,20					0,11	04/2027	9	14,61	
3	**Trường THCS Nguyễn Trãi**			**21,21**	**11,01**	**7,30**	**4,82**	**-**	**-**	**2,48**	**-**	**2,90**	**-**		**316,25**	
3.1	Phan Văn Tý	12/09/1980	GV-TT	0,66	0,34	0,23	0,15			0,08		0,09	12/2027	1	1,67	
3.2	Nguyễn Viết Cảnh	03/02/1971	GV	0,68	0,34	0,24	0,15			0,09		0,09	09/2027	4	6,86	
3.3	Nguyễn Thị Thanh	09/09/1979	GV	0,66	0,34	0,23	0,15			0,07		0,09	06/2027	7	11,64	
3.4	Nguyễn Thị Hường	17/08/1986	GV	0,62	0,33	0,20	0,15			0,06		0,08	05/2027	8	12,50	
3.5	Nguyễn Thị Vĩnh An	10/05/1977	GV	0,67	0,34	0,23	0,15			0,08		0,09	10/2027	3	5,05	
3.6	Nguyễn T Thanh Hải	09/04/1976	GV	0,68	0,34	0,24	0,15			0,09		0,09	03/2027	10	17,14	
3.7	Trần Thị Thu Hường	02/04/1982	GV	0,64	0,34	0,22	0,15			0,06		0,09	03/2027	10	16,31	
3.8	Phạm Thị Thu Hòa	11/05/1977	GV	0,68	0,34	0,24	0,15			0,09		0,09	12/2027	1	1,71	
3.9	Hà Chu Ất	07/05/1975	GV	0,66	0,34	0,23	0,15			0,08		0,09	03/2027	10	16,73	
3.10	Trịnh Thái Tuyên	19/05/1976	GV	0,66	0,33	0,24	0,15			0,09		0,09	12/2027	1	1,66	
3.11	Đặng Thị Lệ Thuỷ	19/10/1980	GV - TP	0,67	0,34	0,23	0,15			0,08		0,09	09/2027	4	6,73	
3.12	Phan Thị Thùy Diễm	11/06/1986	GV	0,61	0,33	0,20	0,15			0,05		0,08	11/2027	2	3,10	
3.13	Phan Thị Ngọc Bích	04/09/1983	GV	0,65	0,34	0,22	0,15			0,07		0,09	12/2027	1	1,65	
3.14	Võ Thị Kim Cúc	25/12/1976	GV	0,67	0,34	0,24	0,15			0,09		0,09	03/2027	10	17,04	
3.15	Hồ Thị Thúy	02/09/1977	GV	0,66	0,34	0,23	0,15			0,08		0,09	03/2027	10	16,73	

STT	NỘI DUNG	NGÀY THÁNG NĂM SINH	CHỨC VỤ, ĐƠN VỊ CÔNG TÁC	HỆ SỐ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP								THỜI ĐIỂM NÂNG LƯƠNG	SỐ THÁNG NÂNG LƯƠNG	QUỸ LƯƠNG, PHỤ CẤP TĂNG THÊM NĂM 2027	GHI CHÚ
				TỔNG CỘNG	HỆ SỐ LƯƠNG TĂNG THÊM	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP TĂNG THÊM	PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH	PHỤ CẤP CÔNG VỤ	PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐẢNG	PHỤ CẤP THÂM NIÊN NGHỀ	PHỤ CẤP KHÁC	CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ TĂNG THÊM				
3.16	Cù Thị Xuân Thanh	08/03/1980	GV	0,64	0,34	0,22	0,15			0,06		0,09	01/2027	12	19,57	
3.17	Hồ Thị Hải Yến	25/01/1976	GV	0,67	0,34	0,24	0,15			0,09		0,09	04/2027	9	15,34	
3.18	Phan Thị Khuyên	13/03/1974	GV	0,68	0,34	0,24	0,15			0,09		0,09	12/2027	1	1,71	
3.19	Nguyễn Công Chiến	27/09/1979	GV	0,67	0,34	0,23	0,15			0,08		0,09	11/2027	2	3,37	
3.20	Trần Xuân Tịnh	20/04/1979	GV	0,67	0,34	0,24	0,15			0,09		0,09	09/2027	4	6,77	
3.21	Nguyễn Diệu Hiền	19/01/1985	GV	0,62	0,33	0,21	0,15			0,06		0,08	05/2027	8	12,58	
3.22	Nguyễn Thị Thanh Hương	20/09/1981	GV	0,64	0,33	0,22	0,15			0,08		0,09	03/2027	10	16,23	
3.23	Nguyễn Thị Kim Anh	15/01/1977	GV	0,67	0,34	0,24	0,15			0,09		0,09	03/2027	10	17,04	
3.24	Nguyễn Việt Bắc	15/10/1976	GV	0,67	0,34	0,24	0,15			0,09		0,09	03/2027	10	17,04	
3.25	Trần Đắc Công	20/05/1978	GV	0,66	0,34	0,23	0,15			0,08		0,09	12/2027	1	1,67	
3.26	Lê Thị Oanh	22/10/1977	GV	0,68	0,34	0,24	0,15			0,09		0,09	07/2027	6	10,29	
3.27	Dương T. Hiền Lương	12/05/1978	GV	0,67	0,34	0,23	0,15			0,08		0,09	07/2027	6	10,10	
3.28	Lê Thanh Tuấn	07/07/1977	GV	0,67	0,34	0,24	0,15			0,09		0,09	04/2027	9	15,24	
3.29	Lê Thị Lan	21/01/1979	GV	0,64	0,34	0,22	0,15			0,06		0,09	06/2027	7	11,42	
3.30	Đặng T. Huyền Trang	16/01/1978	GV - TP	0,68	0,34	0,24	0,15			0,09		0,09	09/2027	4	6,86	
3.31	Nguyễn Văn Đồng	10/07/1976	GV	0,66	0,33	0,24	0,15			0,09		0,09	09/2027	4	6,66	
3.32	Trần Thị Hoan	03/12/1986	Văn thư	0,28	0,20	0,04	0,04					0,04	07/2027	6	4,30	
3.33	Nguyễn Thị Thuỷ	14/06/1984	TV - TP	0,47	0,33	0,07	0,07					0,07	10/2027	3	3,54	
II	**Sự nghiệp Đào tạo (Trung tâm Bồi dưỡng chính trị)**															
III	**Sự nghiệp y tế (Trạm y tế)**			**5,66**	**2,81**	**2,25**	**2,25**	**-**	**-**	**-**	**-**	**0,60**	**-**		**96,96**	
1	Nguyễn Thị Tùng	15/01/1982	TYT	0,66	0,33	0,26	0,26					0,07	5/2024	8	13,46	
2	Nguyễn Nhân	22/10/1984	TYT	0,66	0,33	0,26	0,26					0,07	01/2024	12	20,19	
3	Nguyễn Thị Thu Phương	06/3/1994	TYT	0,40	0,20	0,16	0,16					0,04	17/7/2025	6	6,12	
4	Đậu Thị Thanh Trâm	20/10/1983	TYT	0,66	0,33	0,26	0,26					0,07	09/2024	4	6,73	
5	Lê Thị Khoa	05/10/1975	TYT	0,62	0,31	0,25	0,25					0,07	27/6/2024	6	9,48	
6	Trần Đức Long	24/9/1985	TYT	0,40	0,20	0,16	0,16					0,04	03/2025	10	10,20	
7	Trịnh Ngọc Hiếu	16/10/1987	TYT	0,40	0,20	0,16	0,16					0,04	05/2025	8	8,16	
8	Trần Quốc Sự	19/04/1972	TYT	0,40	0,20	0,16	0,16					0,04	11/2025	2	2,04	
9	Trần Thị Hà	18/11/1994	TYT	0,40	0,20	0,16	0,16					0,04	09/2025	4	4,08	
10	Lê Thị Hồng Mơ	23/9/1987	TYT	0,40	0,20	0,16	0,16					0,04	03/2025	10	10,20	
11	Phạm Thị Thu Hiền	17/3/1982	TYT	0,62	0,31	0,25	0,25					0,07	09/2024	4	6,32	
IV	**Sự nghiệp Kinh tế (Trung tâm Dịch vụ tổng hợp)**			**0,72**	**0,53**	**0,08**	**-**	**-**	**-**	**0,08**	**-**	**0,11**	**-**		**16,90**	
1	Lê Lê Na	24/12/1980	Viên chức	0,40	0,33	-						0,07	4/2026	9	9,13	
2	Phan Hồng Quang	12/01/1970	Viên chức	0,04		0,04				0,04		-	8/2026	5	0,51	
3	Doãn Hữu Hảo	15/06/1972	Viên chức	0,04		0,04				0,04		-	8/2026	5	0,51	
4	Nguyễn Thị Thu Sang	09/09/1980	Viên chức	0,24	0,20	-						0,04	2/2026	11	6,76	

STT	NỘI DUNG	NGÀY THÁNG NĂM SINH	CHỨC VỤ, ĐƠN VỊ CÔNG TÁC	HỆ SỐ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP								THỜI ĐIỂM NÂNG LƯƠNG	SỐ THÁNG NÂNG LƯƠNG	QUỸ LƯƠNG, PHỤ CẤP TĂNG THÊM NĂM 2027	GHI CHÚ
				TỔNG CỘNG	HỆ SỐ LƯƠNG TĂNG THÊM	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP TĂNG THÊM	PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH	PHỤ CẤP CÔNG VỤ	PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐẢNG	PHỤ CẤP THÂM NIÊN NGHỀ	PHỤ CẤP KHÁC	CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ TĂNG THÊM				
V	**Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể**			***9,39***	***5,62***	***3,09***	**-**	***3,09***	**-**	**-**	**-**	***1,15***	**-**	**-**	***145,30***	
1	**Quản lý NN**			***5,81***	***3,31***	***1,82***	**-**	***1,82***	**-**	**-**	**-**	***0,68***	**-**		***88,36***	
1.1	Phan Văn Lĩnh	06/12/1978	CT UBND	0,60	0,34	0,19		0,19				0,07	3/2027	10	15,10	
1.2	Hồ Văn Chương	22/05/1987	CVP	0,58	0,33	0,18		0,18				0,07	5/2027	8	11,72	
1.3	Ngô Thị Thoa	20/6/1988	PTP	0,58	0,33	0,18		0,18				0,07	5/2027	8	11,72	
1.4	Trần Hoàng Điệp	06/09/1980	PCT HĐND	0,58	0,33	0,18		0,18				0,07	6/2027	7	10,26	
1.5	Nguyễn Thị Bảo Yến	25/8/1993	Công chức	0,58	0,33	0,18		0,18				0,07	2/2027	11	16,12	
1.6	Đặng Thị Mai Hương	17/08/1983	Kế toán VP	0,58	0,33	0,18		0,18				0,07	12/2027	1	1,47	
1.7	Nguyễn Quốc Việt	02/10/1983	Công chức	0,58	0,33	0,18		0,18				0,07	12/2027	1	1,47	
1.8	Trần Thị Trang	25/5/1987	Công chức	0,58	0,33	0,18		0,18				0,07	4/2027	9	13,19	
1.9	Phan Thị Trang	01/05/1990	Công chức	0,58	0,33	0,18		0,18				0,07	11/2027	2	2,93	
1.10	Hồ Ngọc Vĩnh	13/12/1975	Công chức	0,58	0,33	0,18		0,18				0,07	10/2027	3	4,40	
2	**Đảng, đoàn thể**			**3,58**	**2,31**	**1,27**	**0,00**	**1,27**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,47**			**56,94**	
a	**Cơ quan Đảng**			**3,07**	**1,98**	**1,09**	**-**	**1,09**	**-**	**-**	**-**	**0,41**			**53,06**	
a.1	Hồ Hồng Hoa	02/02/1991	Phó Chánh VP Đảng ủy	0,51	0,33	0,18		0,18				0,07	01/03/2027	10	12,94	
a.2	Lê Thị Thu Giang	14/10/1984	Công chức VP Đảng ủy	0,51	0,33	0,18		0,18				0,07	01/08/2027	5	6,47	
a.3	Trần Thị Sơn	20/05/1983	CC Ban Xây dựng Đảng	0,51	0,33	0,18		0,18				0,07	01/04/2027	9	11,65	
a.4	Trần Thị Ngọc Giang	02/04/1983	Chủ nhiệm UBKT	0,51	0,33	0,18		0,18				0,07	01/06/2027	7	9,06	
a.5	Nguyễn Thị Kim Oanh	01/08/1976	Phó Chủ nhiệm UBKT	0,51	0,33	0,18		0,18				0,07	01/06/2027	7	9,06	
a.6	Đặng Thị Thanh Trà	06/12/1989	Phó Chủ nhiệm UBKT	0,51	0,33	0,18		0,18				0,07	01/10/2027	3	3,88	
b	**Cơ quan UBMTTQ**			**0,51**	**0,33**	**0,18**	**-**	**0,18**	**-**	**-**	**-**	**0,07**			**3,88**	
b.1	Trần Văn Thuận	10/01/1978	Chủ tịch UBMTTQ	0,51	0,33	0,18		0,1815				0,07	01/10/2027	3	3,88	

UBND XÃ TIÊN ĐIỀN

BÁO CÁO KINH PHÍ BỐ TRÍ BIÊN CHẾ CHƯA TUYỂN DỤNG NĂM 2027

(Ban hành Kèm theo Văn bản số: /UBND-KT ngày /10/2026 của UBND xã Tiên Điền)

STT	NỘI DUNG	BIÊN CHẾ ĐƯỢC CẤP CÓ THẨM QUYỀN GIAO HOẶC PHÊ DUYỆT NĂM 2026	TỔNG SỐ ĐỐI TƯỢNG HƯỞNG LƯƠNG CÓ MẶT	SỐ BIÊN CHẾ ĐƯỢC GIAO NHƯNG CHƯA TUYỂN DỤNG	HỆ SỐ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP														QUỸ LƯƠNG, PHỤ CẤP DỰ TOÁN NĂM 2027	QUỸ TIỀN THƯỞNG NĂM 2027	CHI HOẠT ĐỘNG NĂM 2027	TỔNG CỘNG	GHI CHÚ
					TỔNG CỘNG	HỆ SỐ LƯƠNG THEO NGẠCH, BẬC CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP (1)	*Trong đó: HỆ SỐ*										CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ (2)					
								PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHUNG	PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH	PHỤ CẤP THU HÚT	PHỤ CẤP CÔNG TÁC LÂU NĂM	PHỤ CẤP CÔNG VỤ	PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐẢNG	PHỤ CẤP THÂM NIÊN NGHỀ	PHỤ CẤP KHÁC						
1	2	3		4	5 = 6 + 7 + 18	6	7= 8 + …+17	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
	TỔNG CỘNG	**399**	**404**	**-5**	**7,25**	**4,68**	**1,59**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1,29**	**0,30**	**-**	**-**	**0,98**	**220,10**	**5,62**	**73,37**	**299,09**	**-**
1	Sự nghiệp giáo dục	298	298	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	*Trường MN Tiên Điền*	*85*	*85*	*0*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	*Trường TH Tiên Điền*	*101*	*101*	*0*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	*Trường THCS Nguyễn Trãi*	*112*	*112*	*0*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị	0	0	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Trạm y tế	26	26	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	12	11	1	2,84	2,34	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,50	86,32	2,81	28,77	117,90	-
5	Văn phòng HĐND-UBND cấp xã	35	42	-7	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Đảng, đoàn thể	28	27	1	4,41	2,34	1,59	-	-	-	-	-	-	1,29	0,30	-	-	0,48	133,79	2,81	44,60	181,19	-
1.1	*Cơ quan Đảng*	19	18	1	*4,41*	*2,34*	1,59	-	-	-	-	-	-	1,29	0,30	-	-	0,48	133,79	2,81	44,60	181,19	
1.2	*Cơ quan UBMTTQ*	9	9	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

UBND XÃ TIÊN ĐIỀN

PHỤ CẤP ĐẠI BIỂU HĐND, CẤP UỶ, KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA HĐND CẤP XÃ

(Ban hành Kèm theo Văn bản số: /UBND-KT ngày /10/2026 của UBND xã Tiên Điền)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung	Phụ cấp Đại biểu Hội đồng nhân dân theo Nghị quyết số 1206/2016/NQ-UBTVQH13			Kinh phí hoạt động của HĐND cấp xã theo Nghị quyết số 170/2025/NQ-HĐND của HĐND tỉnh		Phụ cấp cấp ủy theo Quy định số 169-QĐ/TW ngày 24/6/2008		
		Số lượng	Mức phụ cấp	Kinh phí hực hiện năm 2027 (triệu đồng)	Dự kiến định mức (triệu đồng/đại biểu/năm)	Dự toán kinh phí năm 2027 (triệu đồng)	Số lượng	Mức phụ cấp	Kinh phí thực hiện năm 2026 (triệu đồng)
1	*2*	*3*	*4*	*5=(2)*(3)*MLCS*12 tháng*	*6*	*7=(3)*(6)*	***8***	*9*	*10=(8)*(9)*MLCS* 12 tháng*
	TỔNG CỘNG	**20**		**182,16**		**500,00**	**16**		**145,73**
1	Nguyễn Văn Hiếu	1	0,3	9,11	25	25,00			
2	Lê Thị Thanh Tâm	1	0,3	9,11	25	25,00	1	0,3	9,11
3	Phan Văn Lĩnh	1	0,3	9,11	25	25,00	1	0,3	9,11
4	Trần Hoàng Điệp	1	0,3	9,11	25	25,00	1	0,3	9,11
5	Lê Thanh Bình	1	0,3	9,11	25	25,00	1	0,3	9,11
6	Hoàng Tiến Anh	1	0,3	9,11	25	25,00	1	0,3	9,11
7	Phạm Trung Thành	1	0,3	9,11	25	25,00	1	0,3	9,11
8	Trần Thị Ngọc Giang	1	0,3	9,11	25	25,00	1	0,3	9,11
9	Trần Văn Thuận	1	0,3	9,11	25	25,00	1	0,3	9,11
10	Trần Đình Giang	1	0,3	9,11	25	25,00	1	0,3	9,11
11	Lê Xuân Diệu	1	0,3	9,11	25	25,00	1	0,3	9,11
12	Kiều Đình Công	1	0,3	9,11	25	25,00	1	0,3	9,11
13	Đặng Thị Thanh Giang	1	0,3	9,11	25	25,00	1	0,3	9,11
14	Hoàng Văn Tân	1	0,3	9,11	25	25,00	1	0,3	9,11
15	Lê Thị Kim Dung	1	0,3	9,11	25	25,00	1	0,3	9,11
16	Đặng Thị Thanh	1	0,3	9,11	25	25,00			-
17	Ngụy Thị Tố Tâm	1	0,3	9,11	25	25,00			-
18	Ngô Thị Nhàn	1	0,3	9,11	25	25,00			-
19	Phan Thị Dung	1	0,3	9,11	25	25,00			-
20	Phạm Quốc Việt	1	0,3	9,11	25	25,00			-
21	Trần Hoàng Thạch						1	0,3	9,11
22	Đậu Văn Hùng						1	0,3	9,11

UBND XÃ TIÊN ĐIỀN

TỔNG HỢP NHU CẦU KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC TỔ CHỨC CƠ SỞ ĐẢNG NĂM 2027
(Thực hiện Quyết định số 99/QĐ-TW ngày 30/5/2012 của BCHTW Đảng)

(Ban hành Kèm theo Văn bản số: /UBND-KT ngày /10/2026 của UBND xã Tiên Điền)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Ngân sách tỉnh hỗ trợ (Mỗi xã/phường 85 triệu đồng/năm)	Ghi chú
	TỔNG CỘNG	**85**	
1	Xã Tiên Điền	85	

UBND XÃ TIÊN ĐIỀN

HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN THANH TRA NHÂN DÂN THEO THÔNG TƯ SỐ 04/2025/TT-BTC NGÀY 24/01/2025 CỦA BỘ TÀI CHÍNH

(Ban hành Kèm theo Văn bản số: /UBND-KT ngày /10/2026 của UBND xã Tiên Điền)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Mức trợ cấp *(10 triệu đồng/xã/năm)*	Dự toán năm 2027	Ghi chú
	TỔNG CỘNG	**10**	**10**	
1	Xã Tiên Điền	10	10	

TỔNG HỢP NHU CẦU KINH PHÍ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP CHO ĐỘI VIÊN THUỘC ĐỀ ÁN 500 NĂM 2027

ĐVT: Triệu đồng

TT	HỌ VÀ TÊN	Hệ số lương, phụ cấp và các khoản đóng góp							Kinh phí thực hiện 1 tháng (trđ)	Kinh phí thực hiện năm 2027 (trđ)
		Cộng	Hệ số lương	Hệ số phụ cấp	*Chi tiết các khoản phụ cấp*			HS đóng góp		
					Phụ cấp…	Phụ cấp…	Phụ cấp khác			
	1	*2=3+4+8*	*3*	*4=5+6+7*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9=(2)*MLCS*	*10=(9)*12 tháng*
	TỔNG CỘNG									

UBND XÃ TIÊN ĐIỀN

TỔNG HỢP CHẾ ĐỘ PHỤ CẤP NĂM 2026 CHO CÁN BỘ LÀM CÔNG TÁC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 179/2025/NĐ-CP

(Ban hành Kèm theo Văn bản số: /UBND-KT ngày /10/2026 của UBND xã Tiên Điền)

TT	Nội dung	Kinh phí thực hiện Nghị định 179/2025/NĐ-CP năm 2027				Ghi chú
		Số lượng được duyệt theo quyết định/văn bản của cấp có thẩm quyền	Số lượng được duyệt theo quyết định/văn bản của cấp có thẩm quyền	Mức phụ cấp (triệu đồng/tháng)	Kinh phí thực hiện năm 2027	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6=3*5*12 tháng*	
	TỔNG CỘNG					
1	Hồ Thị Hiệp	1		5	60	

UBND XÃ TIÊN ĐIỀN

TỔNG HỢP DỰ TOÁN KINH PHÍ
TIỀN LƯƠNG CON TBLS THEO QĐ 3604/QĐ-UBND CỦA UBND TỈNH NĂM 2027

(Ban hành Kèm theo Văn bản số: /UBND-KT ngày /10/2026 của UBND xã Tiên Điền)

ĐVT: Triệu đồng.

TT	Đơn vị	Số đối tượng	Tổng hệ số lương, phụ cấp	Trong đó					Kinh phí thực hiện năm 2026
				Hệ số lương	Các loại phụ cấp (nếu có)				
					Cộng các loại phụ cấp, đóng góp (nếu có)	*Phụ cấp ...*	*Phụ cấp ...*	*Phụ cấp khác*	
A	*B*	*1*	*2=3+4*	*3*	*4=5+6+7*	*5*	*6*	*7*	8= (2)*MLCS * 12 tháng
	TỔNG CỘNG								

UBND XÃ TIÊN ĐIỀN

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ PHỤ CẤP ĐỐI VỚI CÁN BỘ KHÔNG CHUYÊN TRÁCH Ở THÔN VÀ TỔ DÂN PHỐ NĂM 2027 THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 03/2026/NQ-HĐND NGÀY 19/6/2026 CỦA HĐND TỈNH

(Ban hành Kèm theo Văn bản số: /UBND-KT ngày /10/2026 của UBND xã Tiên Điền)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Số lượng thôn, tổ dân phố			1. Tổng nhu cầu kinh phí thực hiện chế độ phụ cấp đối với cán bộ thôn, tổ dân phố theo Nghị quyết số 03/2026/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	Bao gồm																	Ghi chú
						1.1. Chế độ người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố			1.2. Các chức danh tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố														
									Cộng kinh phí (a+b)	a. Các chức danh được quy định tại các VBPL chuyên ngành										b. Các chức danh còn lại			
											(1) Thôn đội trưởng (trđ)			(2) Nhân viên y tế thôn, tổ dân phố									
															Thôn có từ 350 hộ gia đình trở lên; các thôn, bản tại các xã vùng khó khăn theo quy định của Chính phủ; tổ dân phố có từ 500 hộ gia đình trở lên		Các thôn, tổ dân phố còn lại						
		Cộng	Thôn có từ 700 hộ gia đình trở lên; tổ dân phố có từ 1.000 hộ gia đình trở lên; thôn, tổ dân phố thuộc đơn vị hành chính cấp xã trọng điểm về quốc phòng theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền; thôn, tổ dân phố thuộc đơn vị hành chính cấp xã ở khu vực biên giới	Các thôn, tổ dân phố còn lại	Cộng (trđ)	Thôn có từ 700 hộ gia đình trở lên; tổ dân phố có từ 1.000 hộ gia đình trở lên; thôn, tổ dân phố thuộc đơn vị hành chính cấp xã trọng điểm về quốc phòng theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền; thôn, tổ dân phố thuộc đơn vị hành chính cấp xã ở khu vực biên giới	Các thôn, tổ dân phố còn lại	Cộng kinh phí (a)	Cộng	Thôn có từ 700 hộ gia đình trở lên; tổ dân phố có từ 1.000 hộ gia đình trở lên; thôn, tổ dân phố thuộc đơn vị hành chính cấp xã trọng điểm về quốc phòng theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền; thôn, tổ dân phố thuộc đơn vị hành chính cấp xã ở khu vực biên giới	Các thôn, tổ dân phố còn lại	Cộng (trđ)	Số thôn, TDP	Kinh phí (trđ)	Số thôn, TDP	Kinh phí (trđ)	Cộng kinh phí (b)	Thôn có từ 700 hộ gia đình trở lên; tổ dân phố có từ 1.000 hộ gia đình trở lên; thôn, tổ dân phố thuộc đơn vị hành chính cấp xã trọng điểm về quốc phòng theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền; thôn, tổ dân phố thuộc đơn vị hành chính cấp xã ở khu vực biên giới	Các thôn, tổ dân phố còn lại	
A	B	1=2+3	2	3	4=5+8	5=6+7	6=(2)*9*MLCS*12 tháng	7=(3)*7,5*MLCS*12 tháng	8=9+18	9=10+13	10=11+12	11=(2)*0,7*MLCS*12 tháng	12=(3)*0,55*MLCS*12 tháng	13=15+17	14	15=(14)*0,7*MLCS*12 tháng	16	17=(16)*0,5*MLCS*12 tháng	18=19+20	19=(2)*(1*2+0,8*5)*MLCS*12 tháng	20=(3)*(0,9*2+0,7*5)*MLCS*12 tháng	21
	TỔNG CỘNG	**11**	**11**	**0**	**5.477**	**3.006**	**3.006**	**0**	**2.471**	**468**	**234**	**234**	**0**	**234**	**11**	**234**	**0**	**0**	**2.004**	**2.004**	**0**	**0**
1	Xã Tiên Điền	11	11	0	5.477	3.006	3.006	0	2.471	468	234	234	0	234	11	234	0	0	2.004	2.004	0	

UBND XÃ TIÊN ĐIỀN

TỔNG HỢP NHU CẦU KINH PHÍ CHI TRẢ CHO LAO ĐỘNG HỢP ĐỒNG

(Ban hành Kèm theo Văn bản số: /UBND-KT ngày /10/2026 của UBND xã Tiên Điền)

TT	Nội dung	Số lượng hợp đồng lao động được cấp có thẩm quyền giao	Số lượng hợp đồng lao động hiện có	*Trong đó*					Nhu cầu KP thực hiện năm 2027 (triệu đồng)	Ghi chú
				Chi trả mức tiền lương theo thoả thuận *(triệu đồng/tháng)*	Chi trả theo hệ số lương					
					Cộng hệ số lương, phụ cấp, đóng góp	*Trong đó*				
						1. Hệ số lương	2. Hệ số phụ cấp	3. Các khoản đóng góp		
A	1	*2*	*3*	*4*	*5=6+7+8*	*6*	*7*	*8*	*9=(4)*12 tháng + (5)*MLCS*12 tháng*	*10*
	TỔNG CỘNG									
1	**UBND xã**	**2**	**2**	**0**	**5,67**	**4,67**	**-**	**1,00**	**172,26**	
	Phạm Thị Quỳnh Trang	1	1		3,18	2,62		0,56	96,64	
	Nguyễn Ánh Sáng	1	1		2,49	2,05		0,44	75,62	
2	**Đảng ủy xã**	**1**	**1**	**0**	**4,02**	**3,31**	**-**	**0,71**	**122,10**	
	Nguyễn Hiếu	1	1		4,02	3,31		0,71	122,10	

UBND XÃ TIÊN ĐIỀN

KINH PHÍ HỖ TRỢ THƯỜNG XUYÊN HÀNG THÁNG CHO THÀNH VIÊN TỔ BẢO VỆ ANTT Ở CƠ SỞ THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 25/2026/NQ-HĐND

(Ban hành Kèm theo Văn bản số: /UBND-KT ngày /10/2026 của UBND xã Tiên Điền)

TT	Nội dung	Số lượng Tổ bảo vệ an ninh, trật tự	Số lượng thành viên Tổ bảo vệ ANTT	Trong đó			Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2027						
							Mức hỗ trợ theo Nghị quyết số 25/2026/NQ-HĐND			Kinh phí thực hiện (triệu đồng/năm)			
											Bao gồm		
				Tổ trưởng	*Tổ phó*	*Tổ viên*	Tổ trưởng (lần MLCS/tháng)	Tổ phó (lần MLCS/tháng)	Tổ viên (lần MLCS/tháng)	Tổng cộng	Tổ trưởng	Tổ phó	Tổ viên
1	*2*	*3*	*4=5+6+7*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11=12+13+14*	*12=5*8*MLCS*12 tháng*	*13=6*9*MLCS*12 tháng*	*14=7*10*MLCS*12 tháng*
1	Tiên Điền	11	46	11	11	24	1,10	1,05	1,00	1.446,65	367,36	350,66	728,64

UBND XÃ TIÊN ĐIỀN

CHẾ ĐỘ HỖ TRỢ CÁN BỘ LÀM CÔNG TÁC CƠ YẾU NĂM 2027

(Ban hành Kèm theo Văn bản số: /UBND-KT ngày /10/2026 của UBND xã Tiên Điền)

TT	Nội dung	Số lượng *(theo Quyết định số 1725-QĐ/TU ngày 26/9/2025 của Tỉnh uỷ)*	Mức hỗ trợ *(triệu đồng/tháng)*	Kinh phí (triệu đồng)	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5=3*4*12 tháng*	*6*
	TỔNG CỘNG				
1					

UBND XÃ TIÊN ĐIỀN

TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG ĐẢNG VIÊN DỰ KIẾN ĐƯỢC TẶNG HUY HIỆU ĐẢNG NĂM 2027 VÀ NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN

(Ban hành Kèm theo Văn bản số: /UBND-KT ngày /10/2026 của UBND xã Tiên Điền)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung	Huy hiệu 30 năm				Huy hiệu 35 năm				Huy hiệu 40 năm				Huy hiệu 45 năm				Huy hiệu 50 năm				Huy hiệu 55 năm				Huy hiệu 60 năm				Huy hiệu 65 năm				Huy hiệu 70 năm				Tổng cộng KP tặng thưởng kèm HHĐ				Tiền khung, thiếp (70.000 đồng/01 huy hiệu Đảng)	Tổng nhu cầu kinh phí năm 2027
		Tặng, tặng sớm	*Truy tặng*	*Cộng*	*KP tặng thưởng kèm HHĐ*	*Tặng, tặng sớm*	*Truy tặng*	*Cộng*	*KP tặng thưởng kèm HHĐ*	*Tặng, tặng sớm*	*Truy tặng*	*Cộng*	*KP tặng thưởng kèm HHĐ*	*Tặng, tặng sớm*	*Truy tặng*	*Cộng*	*KP tặng thưởng kèm HHĐ*	*Tặng, tặng sớm*	*Truy tặng*	*Cộng*	*KP tặng thưởng kèm HHĐ*	*Tặng, tặng sớm*	*Truy tặng*	*Cộng*	*KP tặng thưởng kèm HHĐ*	*Tặng, tặng sớm*	*Truy tặng*	*Cộng*	*KP tặng thưởng kèm HHĐ*	*Tặng, tặng sớm*	*Truy tặng*	*Cộng*	*KP tặng thưởng kèm HHĐ*	*Tặng, tặng sớm*	*Truy tặng*	*Cộng*	*KP tặng thưởng kèm HHĐ*	*Tặng*	*Truy tặng*	*Cộng*	*KP tặng thưởng kèm HHĐ*		
1	Xã Tiên Điền	42		42	159,4	15		15	68,31	30		30	151,8	35		35	221	15		15	113,9	15		15	133	28		28	354,2	7		7	106,3	1		1	20,2	188	0	188	1.328	13,16	1.341

Ghi chú: mức chi tiền thưởng kèm theo Huy hiệu 35 năm, 80 năm, 85 năm, 90 năm, 95 năm tuổi Đảng thực hiện theo Hướng dẫn số 18-HD/VPTW ngày 08/8/2026 của Văn phòng Trung ương Đảng về việc điều chỉnh, bổ sung một số nội dung về mức chi, kinh phí thực hiện trao tặng Huy hiệu Đảng

UBND XÃ TIÊN ĐIỀN

TỔNG HỢP KINH PHÍ HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG BAN CÔNG TÁC 35 ĐẢNG UỶ XÃ, PHƯỜNG NĂM 2027

(Ban hành Kèm theo Văn bản số: /UBND-KT ngày /10/2026 của UBND xã Tiên Điền)

TT	Địa phương	Tổng cộng KP (triệu đồng)	Chi trả thù lao trách nhiệm theo tính chất nghề														
			Trưởng ban			Phó Trưởng ban			Thành viên Ban			Tổ trưởng tổ cộng tác viên			Thành viên Tổ cộng tác viên		
			Mức thù lao (lần MLCS/người/tháng)	Số lượng	Kinh phí	Mức thù lao (lần MLCS/người/tháng)	Số lượng	Kinh phí	Mức thù lao (lần MLCS/người/tháng)	Số lượng	Kinh phí	Mức thù lao (lần MLCS/người/tháng)	Số lượng	Kinh phí	Mức thù lao (lần MLCS/người/tháng)	Số lượng (tối đa)	Kinh phí
A	B	1=4+7+10+13+16	2	3	4=2*3*MLCS*12 tháng	5	6	7=5*6*MLCS*12 tháng	8	9	10=8*9*MLCS*12 tháng	11	12	13=11*12*MLCS*12 tháng	14	15	16=14*15*MLCS*12 tháng
	TỔNG CỘNG	**245,92**		**1**	**15,18**		**1**	**12,14**		**11**	**100,19**		**1**	**9,11**		**18**	**109,30**
1	Lê Thị Thanh Tâm	15,18	0,5	1	15,18												
3	Phạm Trung Thành	12,14				0,40	1	12,14									
2	Trần Hoàng Thạch	9,11							0,30	1	9,11						
4	Trần Thị Ngọc Giang	9,11							0,30	1	9,11						
5	Đặng Thị Thu Hằng	9,11									-	0,30	1	9,11			
6	Hồ Hồng Hoa	9,11							0,30	1	9,11						
7	Lê Thanh Bình	9,11							0,30	1	9,11						
8	Trần Văn Thuận	9,11							0,30	1	9,11						
9	Lê Thị Kim Dung	9,11							0,30	1	9,11						
10	Lê Xuân Diệu	9,11							0,30	1	9,11						
11	Lê Thị Giang	9,11							0,30	1	9,11						
12	Nguyễn Thị Huyền	9,11							0,30	1	9,11						
13	Kiều Đình Công	9,11							0,30	1	9,11						
14	Trần Văn Hòa	9,11							0,30	1	9,11						
15	Hoàng Quốc Bảo	6,07													0,2	1	6,07
16	Trần Thị Thơm	6,07													0,2	1	6,07
17	Trần Thị Sơn	6,07													0,2	1	6,07
18	Lê Thị Thu Giang	6,07													0,2	1	6,07
19	Phan Trung Tuyến	6,07													0,2	1	6,07
20	Đặng Thị Việt Thắng	6,07													0,2	1	6,07
21	Nguyễn Ngọc Lan	6,07													0,2	1	6,07
22	Phan Thị Phương Lâm	6,07													0,2	1	6,07
23	Nguyễn Quốc Việt	6,07													0,2	1	6,07
24	Ngô Thị Nhàn	6,07													0,2	1	6,07
25	Phạm Quốc Việt	6,07													0,2	1	6,07
26	Nguyễn Thị Thiên Hương	6,07													0,2	1	6,07
27	Phan Thị Nga	6,07													0,2	1	6,07
28	Trần Bảo Toàn	6,07													0,2	1	6,07
29	Trần Thị Hồng Nhug	6,07													0,2	1	6,07
30	Võ Sỹ Đàn	6,07													0,2	1	6,07

TT	Địa phương	Tổng cộng KP (triệu đồng)	Chi trả thù lao trách nhiệm theo tính chất nghề														
			Trưởng ban			Phó Trưởng ban			Thành viên Ban			Tổ trưởng tổ cộng tác viên			Thành viên Tổ cộng tác viên		
			Mức thù lao (lần MLCS/người/tháng)	Số lượng	Kinh phí	Mức thù lao (lần MLCS/người/tháng)	Số lượng	Kinh phí	Mức thù lao (lần MLCS/người/tháng)	Số lượng	Kinh phí	Mức thù lao (lần MLCS/người/tháng)	Số lượng	Kinh phí	Mức thù lao (lần MLCS/người/tháng)	Số lượng (tối đa)	Kinh phí
A	B	1=4+7+10+13+16	2	3	4=2*3*MLCS*12 tháng	5	6	7=5*6*MLCS*12 tháng	8	9	10=8*9*MLCS*12 tháng	11	12	13=11*12*MLCS*12 tháng	14	15	16=14*15*MLCS*12 tháng
31	Nguyễn Xuân Hạnh	6,07													0,2	1	6,07
32	Phan Hồng Quang	6,07													0,2	1	6,07

UBND XÃ TIÊN ĐIỀN

NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC LÀM VIỆC TẠI TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG CẤP XÃ THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 15/2026/NQ-HĐND NGÀY 26/6/2026 CỦA HĐND TỈNH

(Ban hành Kèm theo Văn bản số: /UBND-KT ngày /10/2026 của UBND xã Tiên Điền)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung	Số lượng được bố trí theo Quyết định/văn bản của cơ quan có thẩm quyền	Chính sách hỗ trợ theo Nghị quyết số 15/2026/NQ-HĐND năm 2026						Ghi chú
			Cộng nhu cầu kinh phí đề nghị ngân sách cấp tỉnh bổ sung	Hỗ trợ hàng tháng			Hỗ trợ kinh phí may đồng phục		
				Mức hỗ trợ	Số tháng hỗ trợ năm 2026	Nhu cầu kinh phí đề nghị ngân sách cấp tỉnh hỗ trợ (70%)	Mức hỗ trợ	Nhu cầu kinh phí đề nghị ngân sách cấp tỉnh hỗ trợ (70%)	
1	*2*	*3*	*4=7+9*	*5*	*6*	*7=5*6*70%*	*8*	*9=8*70%*	*10*
	TỔNG CỘNG	**6**	**63,00**			**50,40**		**12,60**	
1	Trần Thị Hiếu	1	10,50	1.000.000 đồng/người/tháng	12	8,40	3.000.000 đồng/người/năm	2,10	
2	Đinh Thái Tiệp	1	10,50	1.000.000 đồng/người/tháng	12	8,40	3.000.000 đồng/người/năm	2,10	
3	Nguyễn Ái Thi	1	10,50	1.000.000 đồng/người/tháng	12	8,40	3.000.000 đồng/người/năm	2,10	
4	Dương Thị Anh	1	10,50	1.000.000 đồng/người/tháng	12	8,40	3.000.000 đồng/người/năm	2,10	
5	Nguyễn Thị Lệ Hằng	1	10,50	1.000.000 đồng/người/tháng	12	8,40	3.000.000 đồng/người/năm	2,10	
6	Nguyễn Việt Hải Hoài	1	10,50	1.000.000 đồng/người/tháng	12	8,40	3.000.000 đồng/người/năm	2,10	

UBND XÃ TIÊN ĐIỀN

HỖ TRỢ KINH PHÍ THỰC HIỆN CUỘC VẬN ĐỘNG "TOÀN DÂN ĐOÀN KẾT XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI, ĐÔ THỊ VĂN MINH" THEO THÔNG TƯ SỐ 121/2017/TT-BTC CỦA BỘ TÀI CHÍNH

(Ban hành Kèm theo Văn bản số: /UBND-KT ngày /10/2026 của UBND xã Tiên Điền)

ĐVT: Triệu đồng.

TT	Nội dung	Kinh phí đảm bảo thực hiện cuộc vận động của UBMTTQ cấp xã					Hỗ trợ Ban công tác Mặt trận ở khu dân cư thực hiện cuộc vận động							Nhu cầu kinh phí năm 2027	Ghi chú
		Xã thuộc vùng khó khăn theo Quyết định 1010/QĐ-TTg		Các xã còn lại		Kinh phí	Xã thuộc vùng khó khăn theo Quyết định 1010/QĐ-TTg		Các xã còn lại				Kinh phí		
		Số xã	Mức hỗ trợ (triệu đồng/năm)	Số xã	Mức hỗ trợ (triệu đồng/năm)		Số khu dân cư	Mức hỗ trợ (triệu đồng/năm)	Số khu dân cư dưới 700 hộ dân	Mức hỗ trợ (triệu đồng/năm)	Số khu dân cư từ 900 hộ dân trở lên	Mức hỗ trợ (triệu đồng/năm)			
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5=(1)*(2)+(3)*(4)*	*6*	*7*	*8*	*9*			*10=(6)*(7)+(8)*(9)*	*11=5+10*	*12*
1	Xã Tiên Điền	0	0	1	20	20	0	0	11	5	0	0	55	75	

UBND XÃ TIÊN ĐIỀN

HỖ TRỢ SINH HOẠT PHÍ ĐỐI VỚI NGHỆ NHÂN NHÂN DÂN, NGHỆ NHÂN ƯU TÚ CÓ THU NHẬP THẤP, HOÀN CẢNH KHÓ KHĂN THEO NGHỊ ĐỊNH 109/2015/NĐ-CP

(Ban hành Kèm theo Văn bản số: /UBND-KT ngày /10/2026 của UBND xã Tiên Điền)

ĐVT: Triệu đồng.

TT	Nội dung	Số người	Mức trợ cấp (trđ/tháng)	Dự toán năm 2027	Ghi chú
	TỔNG CỘNG				